



BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG TUẦN

17/03/2025 – 21/03/2025

Khối Nghiên cứu



MBS Head Office
MB Building, 21 Cat Linh, Dong Da, Hanoi, Vietnam
Tel: +84 24 7304 5688 Fax: +84 24 3726 2601
Web: www.mbs.com.vn









Dòng tiền xoay vòng, cổ phiếu vừa và nhỏ sẵn sàng

- Thị trường chứng khoán Mỹ dù đã hồi phục mạnh trong phiên cuối tuần trước nhưng không tránh khỏi một tuần giảm mạnh trong 2 năm ở đợt bán tháo cổ phiếu kéo dài suốt 3 tuần qua trên phố Wall. Theo công bố mới nhất từ Đại học Michigan trong ngày 14/03, chỉ số tâm lý người tiêu dùng tiếp tục suy giảm trong tháng 3/2025, phản ánh mối lo ngại ngày càng tăng về lạm phát. Ở chiều ngược lại, một số thị trường ở khu vực Châu Á phục hồi, trong đó Chứng khoán Trung Quốc trở thành nơi trú ẩn của các nhà đầu tư toàn cầu, chỉ số Hang Seng đã tăng 17% kể từ khi ông Trump nhậm chức hồi tháng 1/2025.
- Ở thị trường hàng hóa, giá vàng thế giới lần đầu tiên trong lịch sử vượt qua mốc 3.000 USD/oz khi nhu cầu tài sản an toàn của giới đầu tư tiếp tục ở mức cao giữa bối cảnh cuộc chiến thuế quan căng thẳng giữa Mỹ với các đối tác thương mại lớn của nước này. Trong khi giá dầu gần như đi ngang trong tuần vừa qua sau khi đã giảm về vùng đáy năm 2024.
- Tuần này, mối quan tâm của nhà đầu tư ở Phố Wall sẽ hướng tới cuộc họp chính sách tiền tệ định kỳ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) vào ngày 19/3. Theo dữ liệu từ công cụ FedWatch Tool của sàn giao dịch CME, thị trường đang đặt cược khả năng 97% Fed giữ nguyên lãi suất trong lần họp này. Các số liệu mới về kinh tế Mỹ tiếp tục cho thấy rủi ro giảm tốc của nền kinh tế, các nhà giao dịch dự báo Fed sẽ thực hiện 3 lần giảm 0,25 điểm phần trăm trong năm nay, bắt đầu từ tháng 6, theo chỉ số FedWatch của CME Group.
- Thị trường trong nước "xanh vỏ đỏ lòng" ở tuần vừa qua nhưng vẫn ghi nhận chuỗi tăng 8 tuần liên tiếp và là chuỗi tăng dài nhất hơn 4 năm. Đà tăng có phần chững lại khi áp lực chốt lời diễn ra ở nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ, kết quả Smallcap giảm -1,79%, Midcap giảm -2,18% trong khi Vn30 chỉ giảm nhẹ -0,2%. Chỉ số Vn-Index chốt tuần ở 1.326,15 điểm, tăng +0,1 điểm, tương đương tăng +0,01% so với tuần trước.
- Thị trường phân hóa mạnh mẽ với mức tăng tập trung chủ yếu ở nhóm Vingroup (+9,83%), bên cạnh đó là Chứng khoán (+0,94%). Ở chiều ngược lại, Công nghệ (-7,04%), Viettel (-6,64%), Thủy sản (-4,25%).
- Thanh khoản toàn thị trường tuần vừa qua đạt 24.805 tỷ đồng, tăng +3,3% so với tuần trước đó, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng tăng +8% lên 22.475 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản tuần vừa qua tiếp tục duy trì ở mức cao nhất trong vòng 9 tháng trở lại đây. Thanh khoản kể từ đầu tháng 3 đã tăng +36,7% so với tháng 2. Lũy kế từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 18.367 tỷ đồng, giảm -12,9% so với mức bình quân năm 2024.

Dòng tiền xoay vòng, cổ phiếu vừa và nhỏ sẵn sàng

- Khối ngoại bán ròng hơn -1.945 tỷ đồng trong tuần vừa qua, ở tháng 2 khối ngoại bán ròng -9.850 tỷ đồng và lũy kế từ đầu năm, khối ngoại đã bán ròng -19.593 tỷ đồng. Nhóm cổ phiếu bị bán ròng trong tuần vừa qua tập trung ở: FPT (-1.187 tỷ đồng), VNM (-270 tỷ đồng), VCB (-217 tỷ đồng), trong khi mua ròng đối với VIC (+516 tỷ đồng), VHM (+442 tỷ đồng), MWG (+345 tỷ đồng) v.v... Trong vòng 1 tháng trở lại đây, các cổ phiếu bị khối ngoại bán ròng gồm: FPT (-2.155 tỷ đồng), TPB (-893 tỷ đồng), VCB (-733 tỷ đồng), STB (-588 tỷ đồng), v.v...
- Tuần vừa qua, dòng tiền tiếp tục chảy mạnh vào nhóm Vingroup, trong khi ở phần còn lại thị trường phân hóa mạnh mẽ. Nhóm chứng khoán dòng tiền tuy có tăng so với tuần trước nhưng tỷ trọng giảm và mặt bằng cổ phiếu phân hóa. Diễn biến tương tự cũng ở nhóm cổ phiếu ngân hàng và BĐS.
- Về định giá, hiện tại chỉ số P/E (ttm) của thị trường đã tăng từ mức 13,5 lần ở giai đoạn giữa tháng 2 lên mức 14,5 lần nhưng vẫn thấp hơn 14,5% so với mức bình quân 5 năm. Đây là lần thứ 2 chỉ số P/E về vùng thấp hơn so với mức bình quân 1 đội lệch chuẩn kể từ cuối tháng 10 và đầu tháng 11/2024, thời điểm chỉ số Vn-Index ở vùng 1.250 điểm.
- Nhận định thị trường: Chỉ trong 3 tuần gần đây, cơn bão thuế quan đã quét qua Phố Wall và làm "bốc hơi" hơn 5.000 tỷ USD vốn hóa thị trường khiến các chỉ số chính rơi vào nhịp điều chỉnh (tức giảm hơn 10% từ đỉnh gần nhất). Do vậy, hiện giới đầu tư đang chờ đợi một sự phục hồi mang tính kỹ thuật của thị trường sau những phiên bán tháo gần đây. Ở thị trường trong nước, thị trường tăng 1 mạch 7 tuần liên tiếp và đã tăng có dấu hiệu chững lại trong tuần vừa qua với sự phân hóa rõ nét ở mặt bằng cổ phiếu. Dù chỉ số chung (Vn-Index) vẫn nhích nhẹ nhưng đa phần danh mục của nhà đầu tư bị thiệt hại nếu không có nhóm Vingroup. Nhóm Penny đã điều chỉnh sang tuần thứ 2 trong khi nhóm cổ phiếu vốn hóa trung bình cũng vừa có tuần điều chỉnh mạnh (-2,18%). Chỉ số Vn-index đạt mức cao nhất 1.342,91 điểm trong tuần vừa qua, tiệm cận vùng cản 1.350 điểm. Việc chỉ số Vn-Index đang được "neo" bởi một số ít cổ phiếu Bluechips có thể là rủi ro cho thị trường ở thời điểm hiện tại khi mạch tăng đã khá dài và thanh khoản đã lên ngưỡng cao nhất 9 tháng qua. Do vậy, ở kịch bản cơ bản, chúng tôi cho rằng thị trường sẽ có nhịp điều chỉnh ở nhóm Bluechips, dòng tiền có thể quay lại bắt đáy nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ. Về kỹ thuật, vùng cản cho nhịp tăng của thị trường ở khu vực 1.350 – 1.360 điểm, trong khi các ngưỡng hỗ trợ ở 1.310 – 1.315 điểm, đặc biệt ở vùng tâm lý 1.300 điểm.
- Chiến lược giao dịch: Với kịch bản thị trường điều chỉnh ở nhóm Bluechips, dòng tiền có cơ hội quay lại bắt đáy đối với nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ. Nhà đầu tư có nên ưu tiên một số nhóm cổ phiếu như: Chứng khoán, BĐS, Thép, BĐS KCN, Đầu tư công.

Các sự kiện chính trong tuần này (17/03 – 21/03)

Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu
17  Mỹ: Doanh số bán lẻ (tháng 2)	18  Canada: Chỉ số giá tiêu dùng (tháng 2)	19  Nhật Bản: Quyết định lãi suất của BoJ  Châu Âu: Chỉ số giá tiêu dùng (tháng 2)	20  Mỹ: Quyết định lãi suất của Fed  Trung Quốc: Quyết định về lãi suất cho vay cơ bản của PBOC  Anh: Quyết định lãi suất của BoE  Mỹ: Doanh số bán nhà hiện tại (tháng 2)  Anh: Tỷ lệ thất nghiệp (tháng 1)	21  Nhật Bản: Chỉ số giá tiêu dùng (tháng 2)

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Diễn biến các chỉ số chứng khoán tuần qua

Index	Last	1 Week	1 Month	YTD	1 Year
Global	836.14	-1.87%	-5.44%	-0.62%	8.93%
Dow Jones	41,488.19	-3.07%	-6.86%	-2.48%	7.16%
S&P 500	5,638.94	-2.27%	-7.78%	-4.13%	10.20%
Europe	546.60	-1.22%	-1.05%	7.68%	8.28%
Japanese	37,053.10	0.45%	-5.35%	-7.12%	-4.27%
Korea	2,566.36	0.11%	-0.95%	6.95%	-3.77%
China	3,419.56	1.39%	2.18%	2.02%	11.95%
HongKong	23,959.98	-1.12%	5.92%	19.44%	43.29%
Taiwan	21,968.05	-2.69%	-5.12%	-4.63%	11.61%
Indian	22,397.20	-0.69%	-2.32%	-5.28%	1.70%
Singapore	3,836.02	-2.00%	-1.07%	1.28%	20.90%
Malaysia	1,512.15	-2.27%	-4.99%	-7.93%	-2.62%
Indonesia	6,515.63	-1.81%	-1.85%	-7.97%	-11.09%
Thailand	1,173.76	-2.35%	-7.73%	-16.17%	-15.32%
Philippine	6,294.11	-0.07%	3.84%	-3.59%	-7.74%
Vietnam	1,326.15	0.01%	3.92%	4.69%	4.94%
Brent Oil	70.58	0.31%	-5.57%	-5.44%	-17.30%
Crude Oil WTI	67.18	0.21%	-4.99%	-5.71%	-16.63%
Gold	3,001.10	2.99%	3.46%	13.63%	38.84%
S&P 500 VIX	21.77	-6.85%	47.39%	25.48%	51.08%
Dollar Index	103.71	-0.10%	-2.69%	-4.23%	0.29%
U.S. 10Y	4.32	0.32%	-3.56%	-5.56%	0.23%
U.S. 2Y	4.02	0.56%	-5.61%	-5.09%	-15.02%

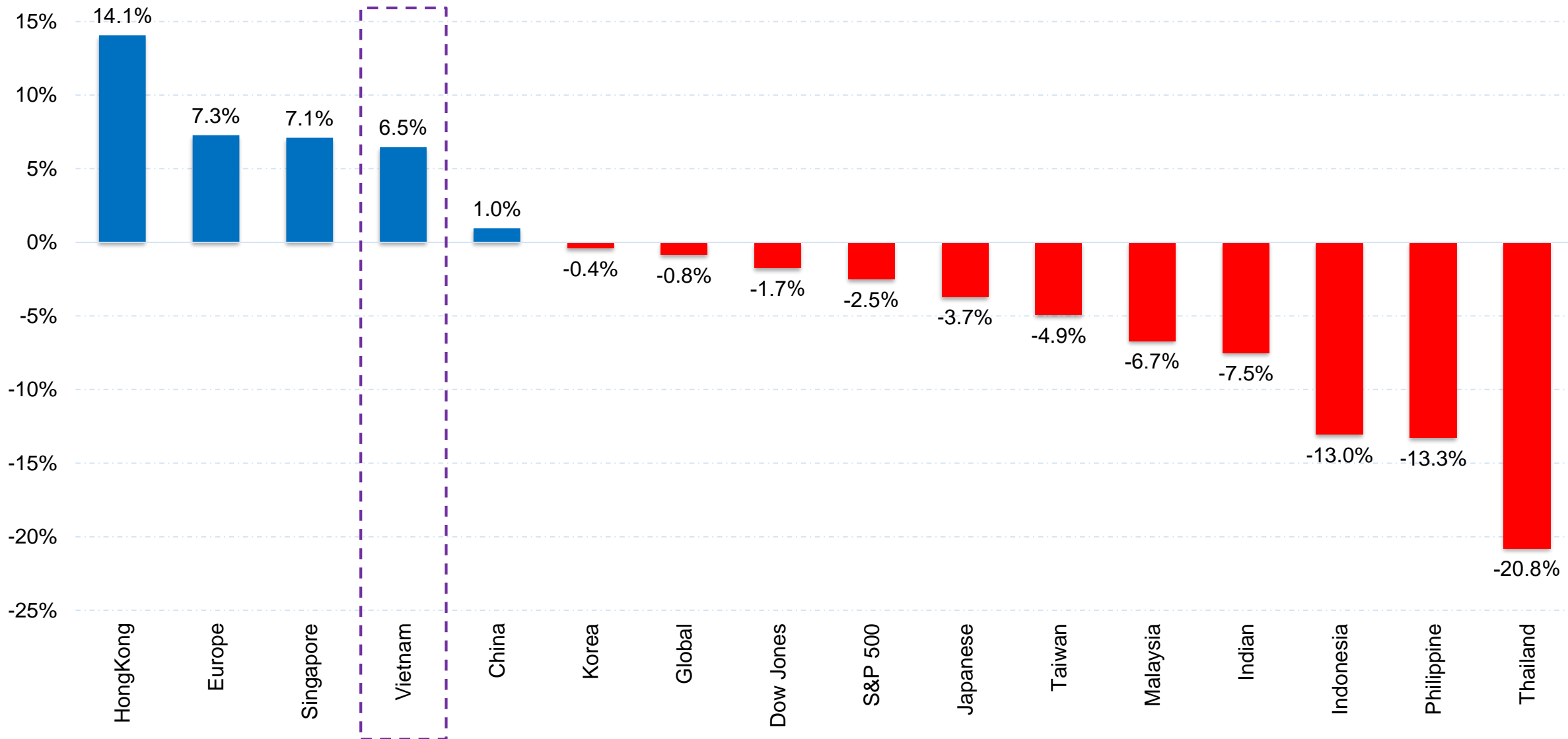
Nguồn: Update 15/03, Investing, MBS Research

- Thị trường chứng khoán Mỹ hồi phục mạnh trong phiên giao dịch cuối tuần trước (14/3), lấy lại một phần điểm số đã mất trước đó. Tuy nhiên, tuần vừa qua vẫn là tuần giảm mạnh nhất của thị trường này trong 2 năm qua. Dow Jones giảm 3,1% tuần vừa qua, đánh dấu tuần giảm mạnh nhất từ tháng 3/2023. S&P 500 và Nasdaq đều giảm hơn 2% cả tuần, hoàn tất tuần trượt dốc thứ 4 liên tục. Trước phiên phục hồi vào cuối tuần, chỉ số S&P 500 rơi vào thị trường điều chỉnh - trạng thái giảm trên 10% từ mức kỷ lục thiết lập cách đây chỉ 16 ngày. Bên cạnh đó, Nasdaq chìm sâu hơn vào thị trường điều chỉnh và kéo chỉ số Russell 2000 của cổ phiếu vốn hóa nhỏ tiến gần hơn tới trạng thái của thị trường đầu cơ giá xuống.
- Chứng khoán khu vực Châu Âu dù hồi phục phiên cuối tuần nhưng vẫn ghi nhận tuần giảm thứ 2 liên tiếp từ vùng đỉnh lịch sử khi đồng Euro tiếp tục tăng giá so với đồng USD và ECB phát tín hiệu sẽ nới lỏng chậm lại. Kể từ đầu năm chứng khoán Châu Âu vẫn có mức tăng hơn 7,68% trong khi chỉ số chứng khoán toàn cầu hay chứng khoán Mỹ tụt lại sau vạch xuất phát.
- Ngược dòng chứng khoán thế giới, một số thị trường ở khu vực Châu Á phục hồi, nổi bật là chứng khoán Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.
- Giá vàng thế giới lần đầu tiên trong lịch sử vượt qua mốc 3.000 USD/oz trong phiên giao dịch ngày thứ Sáu (14/3), khi nhu cầu tài sản an toàn của giới đầu tư tiếp tục ở mức cao giữa bối cảnh cuộc chiến thuế quan căng thẳng giữa Mỹ với các đối tác thương mại lớn của nước này.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Chứng khoán Mỹ hiện thấp hơn kể từ ngày bầu cử Tổng thống Mỹ (5/11/2024)



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Các chỉ số chính của các thị trường chứng khoán trên thế giới



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Chứng khoán Mỹ: Các chỉ số chính thoát đáy sau khi rơi vào thị trường điều chỉnh



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

Chứng khoán Thái Lan chìm sâu vào thị trường giá xuống, trong khi Indonesia và Philippines đã thoát đáy



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

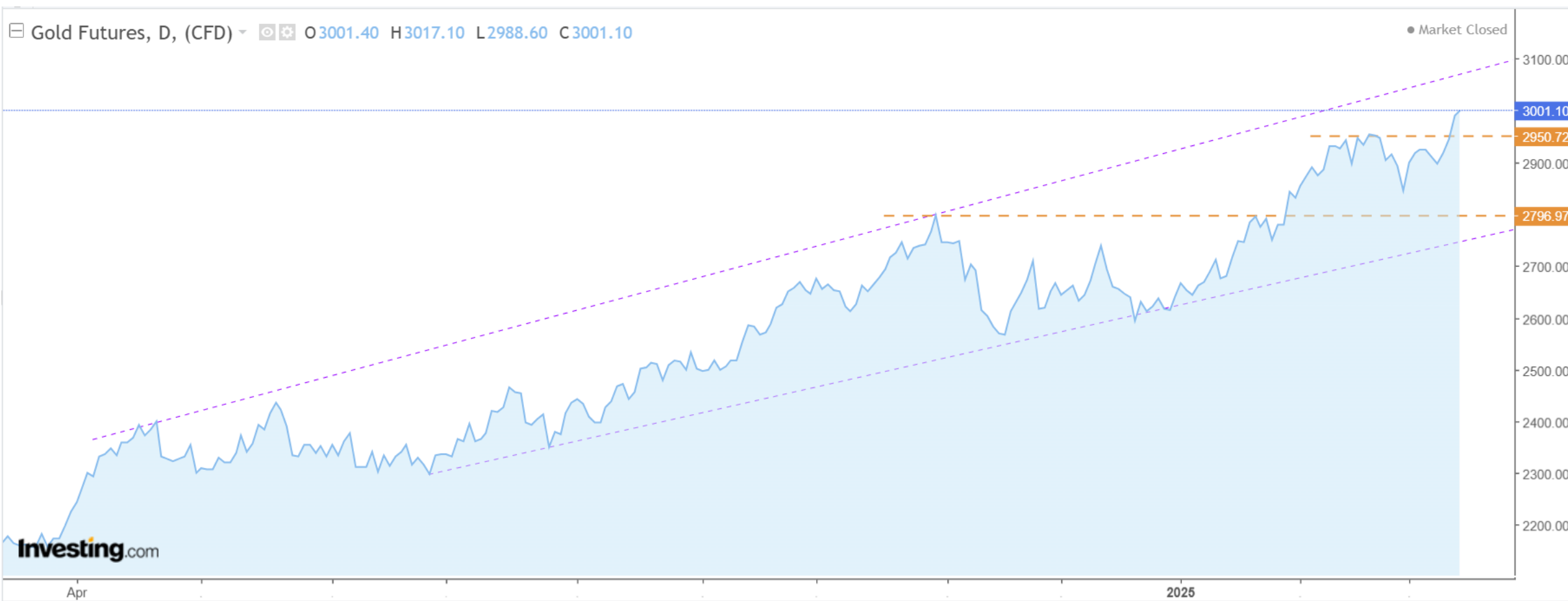


Chứng khoán Hàn Quốc và Nhật Bản để mắt ngưỡng trung bình 200 ngày (MA200)



Giá vàng vượt mốc 3.000 USD lần đầu tiên trong lịch sử

Giá vàng thế giới tăng gần 3% trong tuần vừa qua, trong vòng 11 tuần trở lại đây, giá vàng có 10 tuần tăng. Tính từ đầu năm, giá vàng thế giới đã tăng gần 14%. Xu hướng tăng của giá kim loại quý được đẩy mạnh trong bối cảnh thị trường chứng khoán Mỹ mất 5 nghìn tỷ USD vốn hóa trong vòng 3 tuần do các động thái thuế quan khó lường của Tổng thống Donald Trump khiến nhà đầu tư bất an và bán tháo cổ phiếu. Các ngân hàng trung ương trên toàn cầu cũng là một động lực quan trọng khác cho xu hướng tăng giá của vàng.



Lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng trở lại sau báo cáo việc làm tháng 2

Báo cáo việc làm tháng 2 là sự tiếp nối chuỗi những dữ liệu ảm đạm gần đây của kinh tế Mỹ, làm dấy lên mối lo ngại về sự giảm tốc của nền kinh tế lớn nhất thế giới. Bên cạnh đó, lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ đã tăng trở lại sau khi Chủ tịch Fed Jerome Powell nói rằng ngân hàng trung ương này muốn có được “sự rõ ràng hơn nữa” về tác động từ các chính sách của chính quyền trước khi có động thái chính sách tiếp theo.



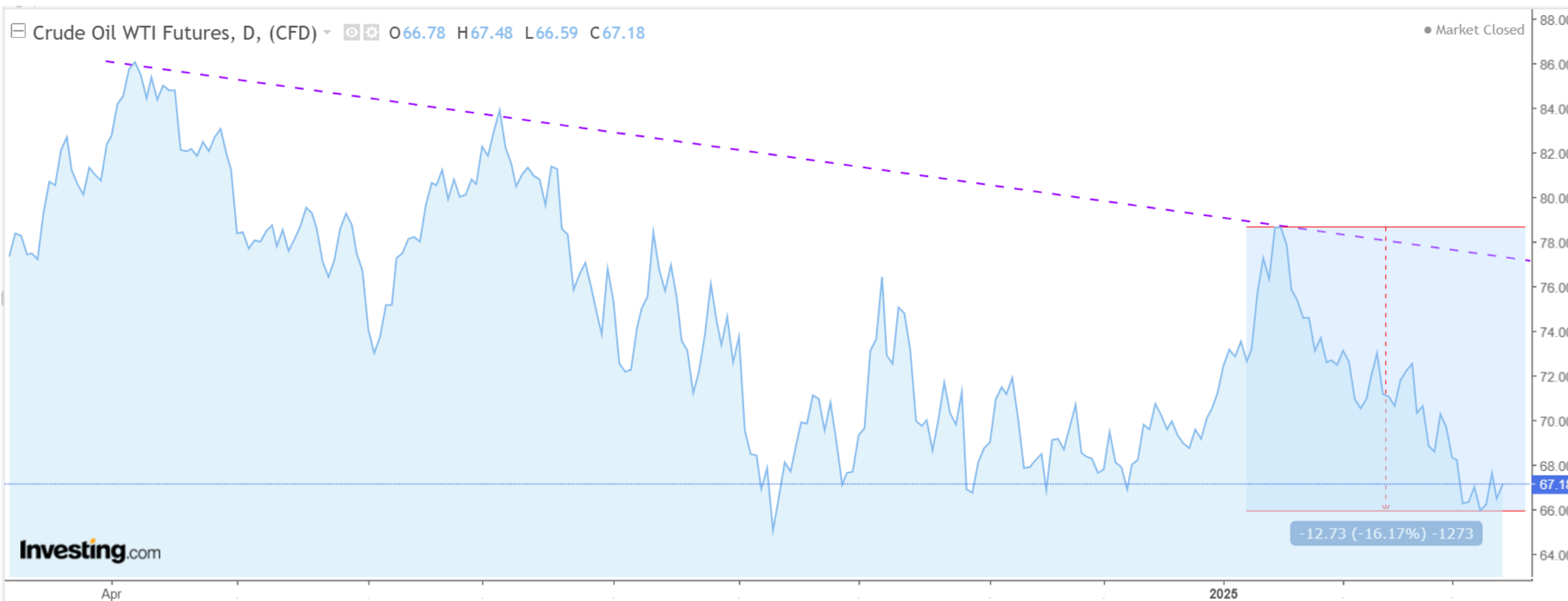
Đồng USD lao dốc do lo ngại về sức khỏe của nền kinh tế và đồng Euro tăng mạnh

Chỉ số Dollar Index đo sức mạnh của bạc xanh so với một rổ gồm 6 đồng tiền chủ chốt khác tụt xuống đáy 4 tháng và đóng cửa ở mức 103,7 điểm. Nguyên nhân chính khiến USD giảm giá tuần này là các số liệu xấu hơn dự báo về kinh tế Mỹ làm dấy lên mối lo ngại về sức khỏe của nền kinh tế và gia tăng khả năng Fed sớm nới lại việc cắt giảm lãi suất. Áp lực mất giá đối với USD còn đến từ đà tăng giá mạnh của đồng euro trong tuần vừa qua.



Giá dầu đã giảm về vùng đáy năm 2024 và đi ngang trong tuần vừa qua

Giá dầu phục hồi 1% vào ngày thứ Sáu (14/03) để khép lại tuần qua gần như không thay đổi, khi nhà đầu tư cân nhắc triển vọng suy yếu về việc kết thúc nhanh chóng cuộc chiến Nga – Ukraine có thể đưa thêm nguồn cung năng lượng Nga trở lại thị trường phương Tây. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) đã cảnh báo vào ngày 13/03 rằng nguồn cung dầu toàn cầu có thể vượt nhu cầu khoảng 600,000 thùng/ngày trong năm nay, do sự gia tăng nguồn cung tại Mỹ dẫn đầu và nhu cầu toàn cầu yếu hơn dự báo.



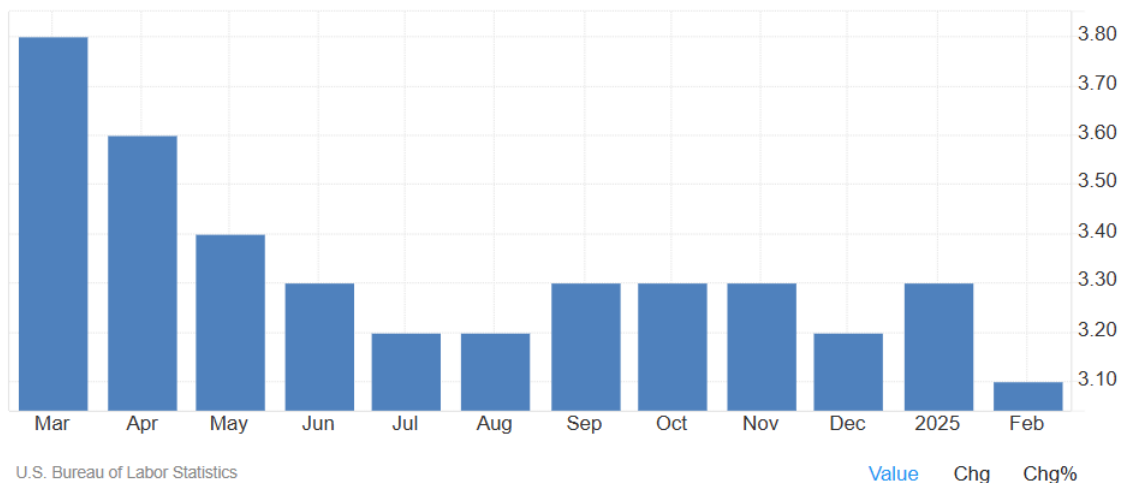
Lạm phát Mỹ tháng 2 tăng yếu hơn so với kỳ vọng

Bản báo cáo được chờ đợi đến từ Bộ Lao động Mỹ cho thấy chỉ số giá tiêu dùng - thước đo giá cả trên diện rộng trong nền kinh tế Mỹ - tháng 2 tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Các mức tăng này đều thấp hơn so với dự báo tăng tương ứng 0,3% và 2,9% mà các nhà kinh tế đưa ra trong một cuộc khảo sát của hãng tin Dow Jones.

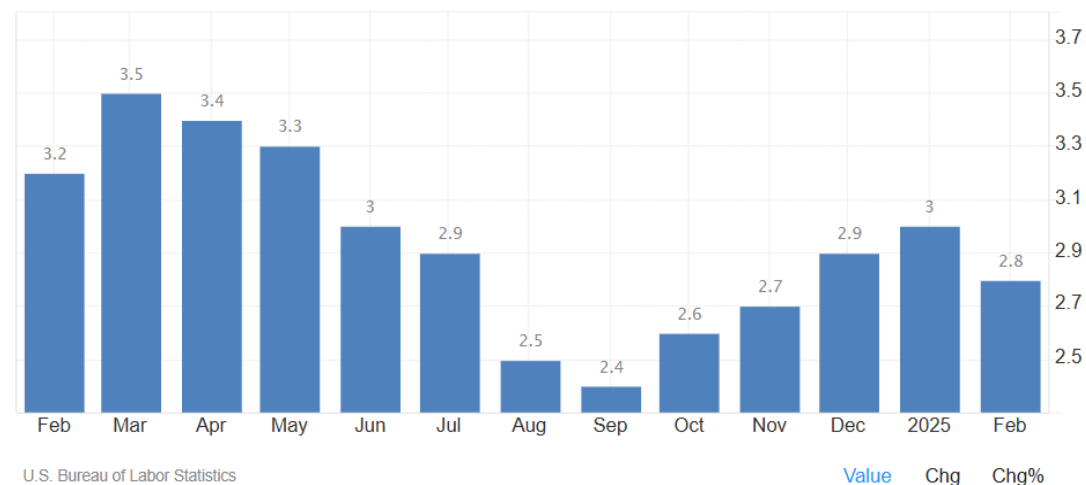
CPI lõi - chỉ số không bao gồm giá của hai nhóm mặt hàng có nhiều biến động là thực phẩm và năng lượng - tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, cũng đều thấp hơn so với dự báo.

Báo cáo từ Bộ Lao động Mỹ cho thấy chỉ số giá nhà sản xuất (PPI) đi ngang trong tháng 2 thay vì tăng như dự báo.

United States Core CPI YoY



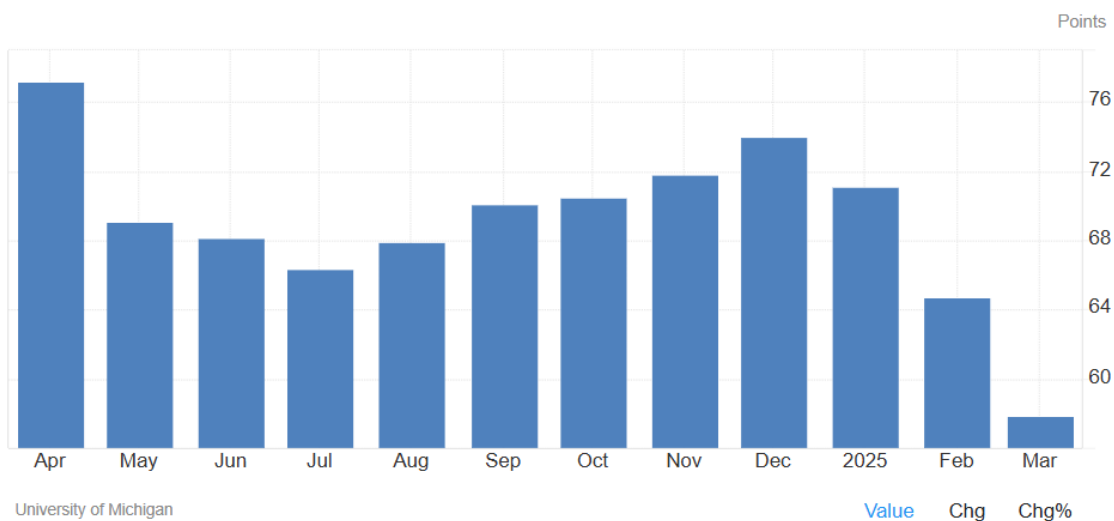
United States Inflation Rate YoY



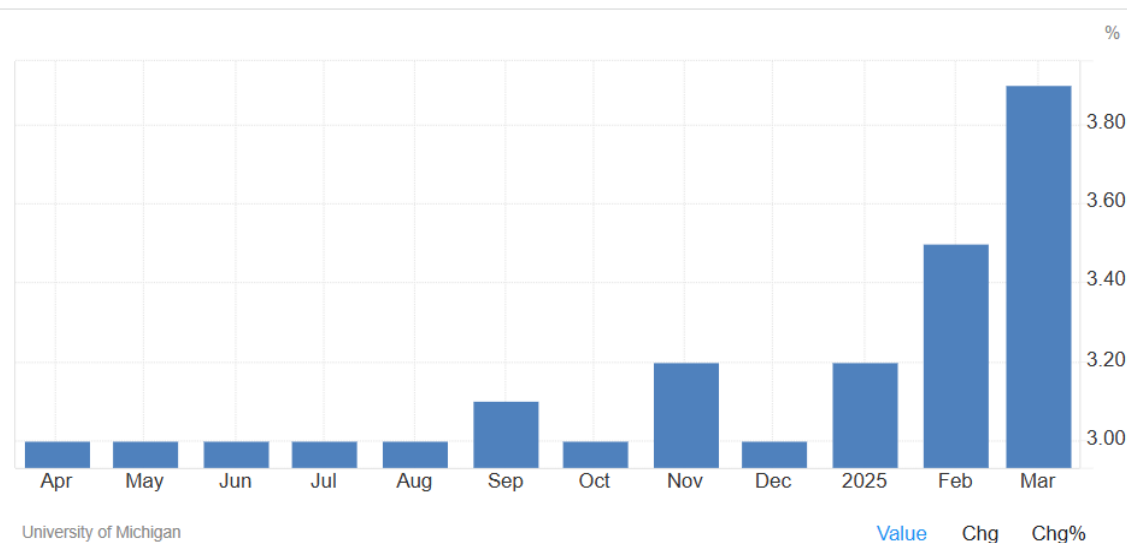
Khảo sát tâm lý của Michigan cho thấy rủi ro giảm tốc của nền kinh tế

- Chỉ số tâm lý người tiêu dùng của Đại học Michigan giảm còn 57,9 điểm trong tháng 3, thấp hơn nhiều so với mức 63,2 điểm mà các nhà kinh tế đưa ra trong một cuộc khảo sát của hãng tin Dow Jones. Báo cáo này một lần nữa cho thấy niềm tin của người tiêu dùng Mỹ đang bị bào mòn bởi sự bất định liên quan tới thuế quan.
- Trong khi kỳ vọng lạm phát dài hạn tăng vọt, tăng 40 điểm cơ bản lên 3,9%.

Chỉ số tâm lý người tiêu dùng



Kỳ vọng lạm phát 5 năm



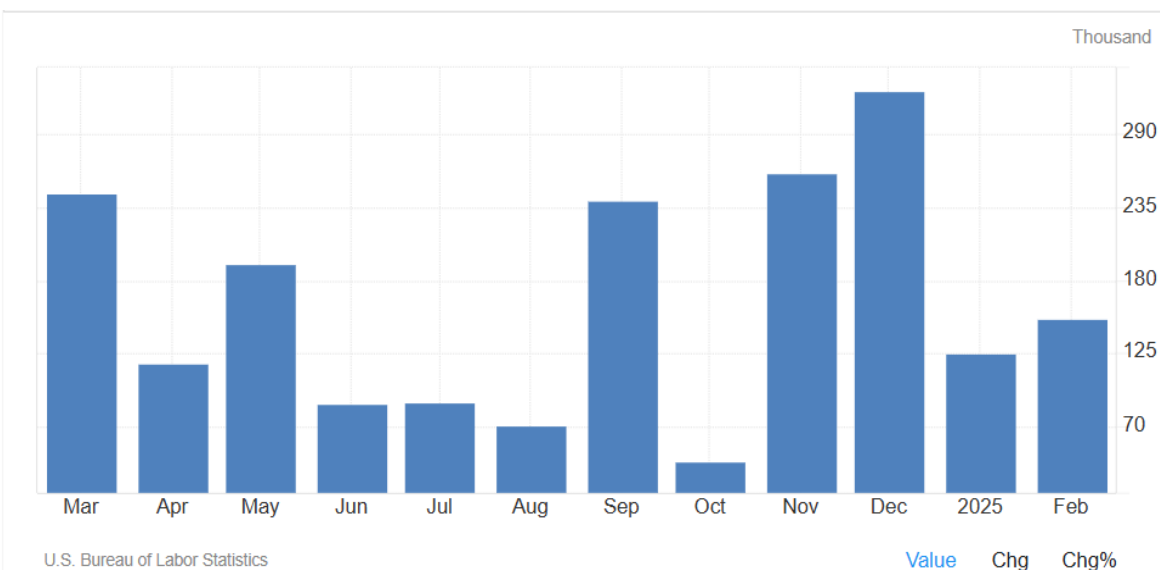
Kinh tế Mỹ tạo ít việc làm hơn dự báo, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 4,1%

Tăng trưởng việc làm yếu hơn dự báo trong tháng 2/2025 khi chính quyền Trump bắt đầu chiến dịch cắt giảm nhân sự liên bang.

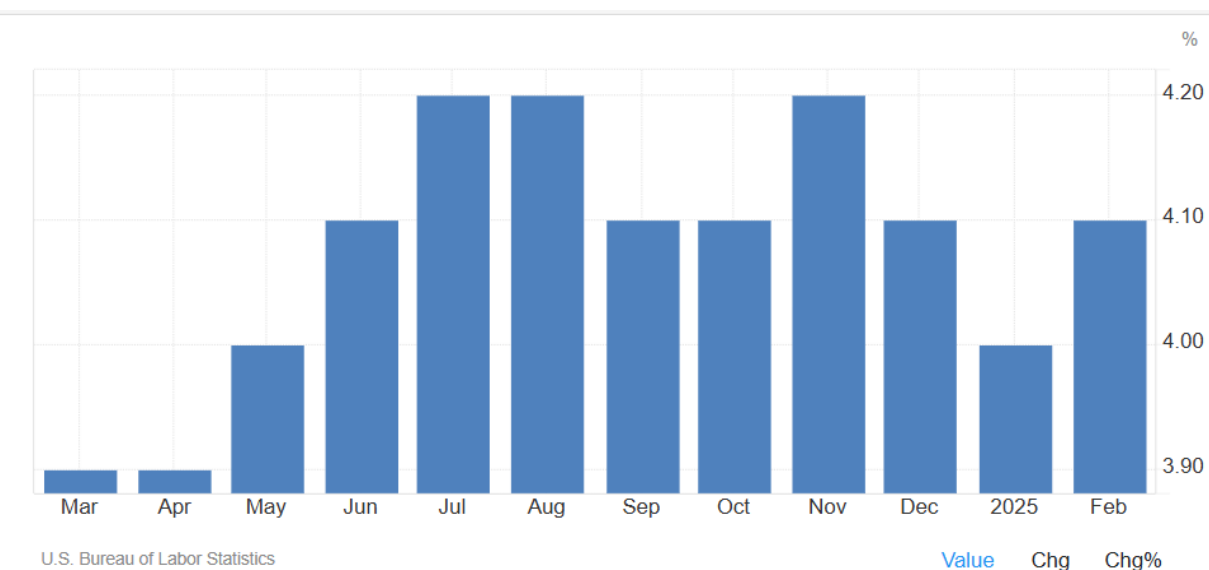
Theo báo cáo của Cục Thống kê Lao động thuộc Bộ Lao động Mỹ công bố vào thứ Sáu, kinh tế Mỹ tạo thêm 151.000 việc làm mới trong tháng 2/2025. Con số này tốt hơn so với mức 125.000 đã được điều chỉnh giảm của tháng 1, nhưng vẫn thấp hơn mức dự báo đồng thuận 170.000 từ Dow Jones. Đáng chú ý, tỷ lệ thất nghiệp đã tăng nhẹ lên 4,1%.

Báo cáo này là sự tiếp nối chuỗi những dữ liệu ảm đạm gần đây của kinh tế Mỹ, làm dấy lên mối lo ngại về sự giảm tốc của nền kinh tế lớn nhất thế giới. Dữ liệu này làm gia tăng những đặt cược vào việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sớm nổi lại việc cắt giảm lãi suất.

United States Non Farm Payrolls



United States Unemployment Rate



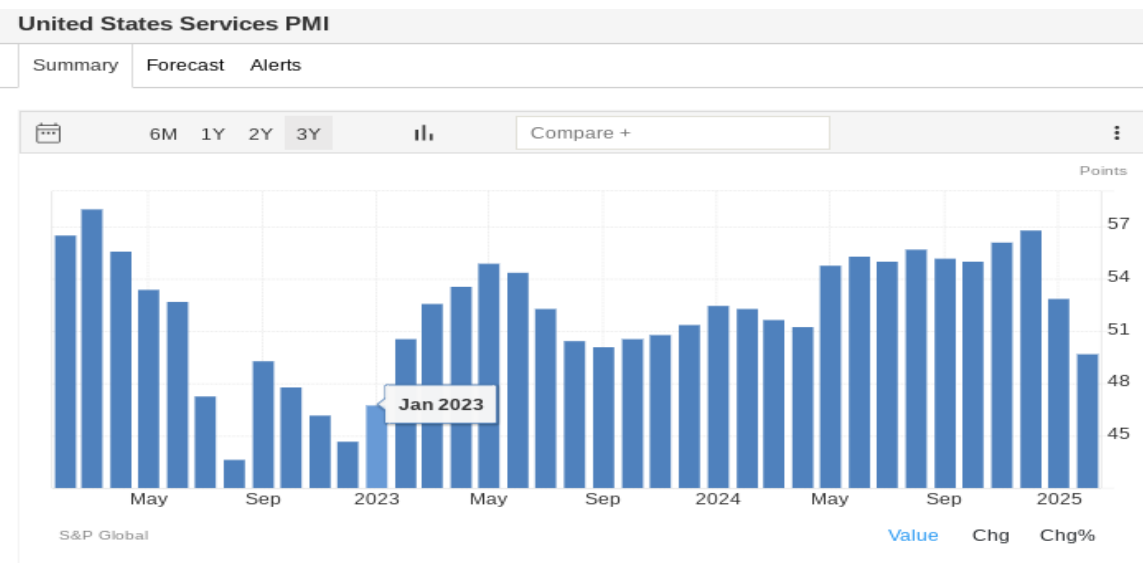
Chỉ số PMI dịch vụ của Mỹ giảm (dưới ngưỡng 50) lần đầu tiên sau 2 năm, làm dấy lên mối lo ngại về sự giảm tốc của tăng trưởng

Chỉ số niềm tin tiêu dùng của Đại học Michigan giảm xuống mức 64,7 điểm trong tháng 2, tương đương cú sụt gần 10% so với tháng trước và giảm sâu hơn nhiều so với dự báo. Niềm tin sụt giảm khi người tiêu dùng Mỹ lo lắng nhiều hơn về lạm phát vì khả năng nhiều thuế quan mới được áp. Cũng trong cuộc khảo sát này, kỳ vọng của người tiêu dùng về mức lạm phát sau 5 năm là 3,5%, mức cao nhất kể từ năm 1995.

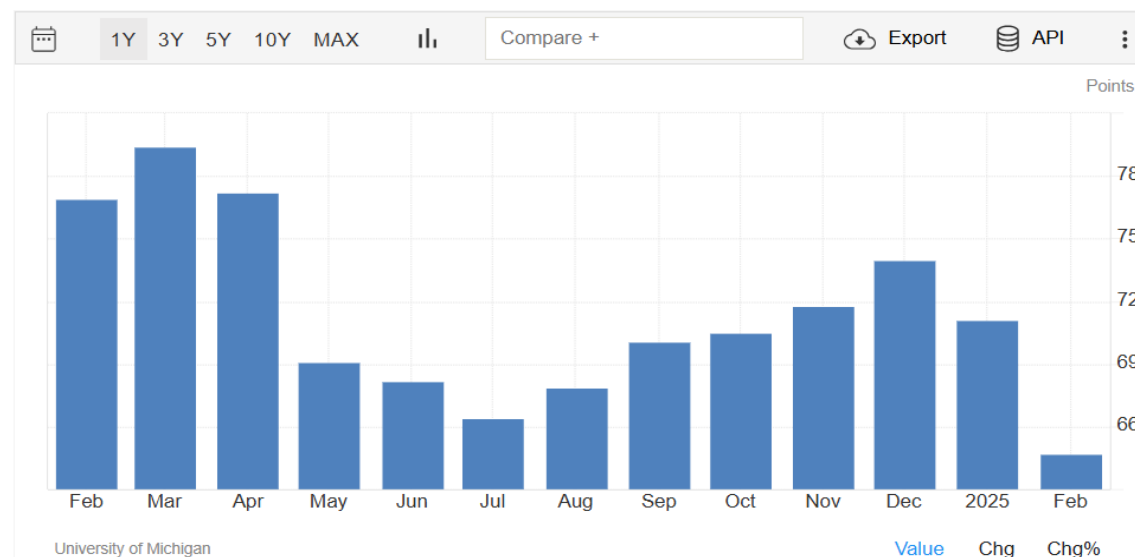
Ngoài ra, doanh số bán nhà đã qua sử dụng ở Mỹ giảm mạnh hơn dự báo trong tháng 1, với mức giảm 4,9%, còn 4,08 triệu căn - số liệu đã được điều chỉnh theo các yếu tố mùa vụ để phản ánh doanh số theo kỳ 1 năm. Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) dịch vụ của Mỹ cũng giảm dưới ngưỡng trung tính 50 điểm trong tháng 2, phản ánh sự suy giảm của lĩnh vực dịch vụ - theo số liệu từ S&P Global. Các nhà sản xuất lưu ý rằng chi phí đầu vào đã tăng mạnh do giá cả tăng do thuế quan và áp lực tiền lương. "Tâm trạng lạc quan thấy được trong các doanh nghiệp Hoa Kỳ vào đầu năm đã tan biến, thay vào đó là bức tranh u ám về sự bất ổn gia tăng, hoạt động kinh doanh đình trệ và giá cả tăng", Chris Williamson, chuyên gia kinh tế trưởng tại S&P Global Market Intelligence cho biết.

Cổ phiếu Walmart - một "hàn thử biểu" về sức chi tiêu của người tiêu dùng Mỹ - giảm 2,5% trong phiên này, đánh dấu phiên giảm thứ hai liên tiếp sau khi "đế chế" bán lẻ này đưa ra dự báo ảm đạm về tiêu dùng và nền kinh tế.

Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) dịch vụ của Mỹ



Chỉ số niềm tin tiêu dùng của Đại học Michigan



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

Tốc độ tăng trưởng kinh tế quý 4 của Mỹ giảm mạnh hơn so với dự báo

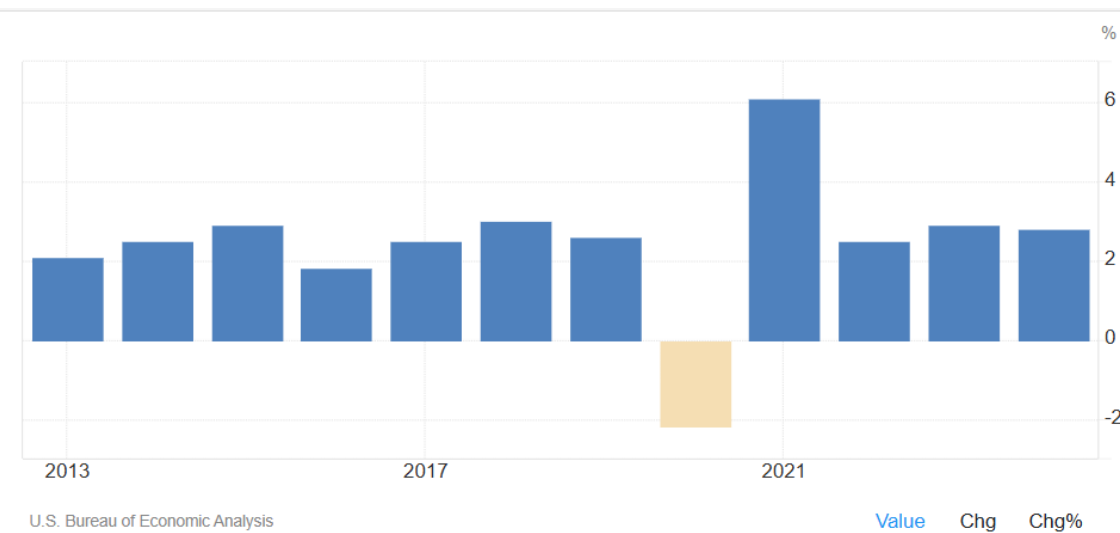
Báo cáo do Cục Phân tích kinh tế (BEA) thuộc Bộ Thương mại Mỹ công bố ngày 30/1 cho thấy tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm 2,3% sau khi đã tính đến các yếu tố mùa vụ và lạm phát. Mức tăng trưởng này thấp hơn con số dự báo tăng 2,4% mà các nhà kinh tế đưa ra trong một cuộc khảo sát do công ty dữ liệu FactSet thực hiện, đồng thời giảm tốc mạnh so với mức tăng 3,1% đạt được trong quý 3.

Ngày thứ Sáu, công cụ GDP Now của Fed chi nhánh Atlanta - một thước đo thời gian thực dựa trên các số liệu kinh tế và biến động liên tục - cho thấy khả năng tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 1 của Mỹ giảm 1,5% (tính theo tỷ lệ hàng năm, đã điều chỉnh theo mùa). Đây là một bước giảm mạnh so với mức dự báo trước đó là 2,3% vào ngày 19/2.

Tăng trưởng GDP theo quý



Tăng trưởng GDP theo năm



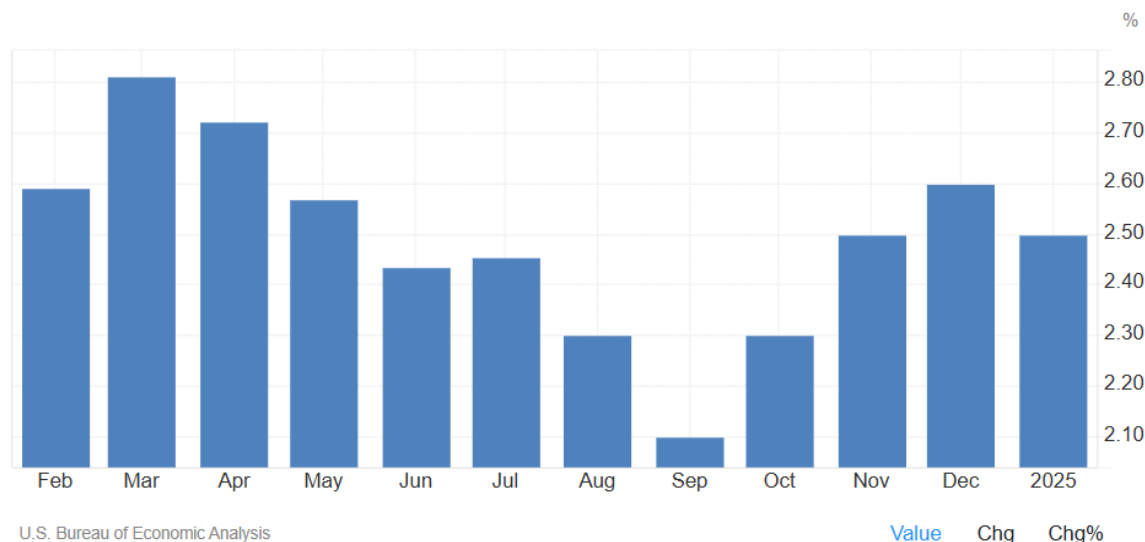
Lạm phát hạ nhiệt nhẹ trong tháng 1 giữa bối cảnh lo ngại về kế hoạch áp thuế của Tổng thống Donald Trump gia tăng

Báo cáo từ Bộ Thương mại Mỹ ngày thứ Sáu cho thấy chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE), thước đo lạm phát được Fed ưa chuộng, tăng 2,5% trong tháng 1 so với cùng kỳ năm ngoái, giảm tốc so với mức tăng 2,6% của tháng 12.

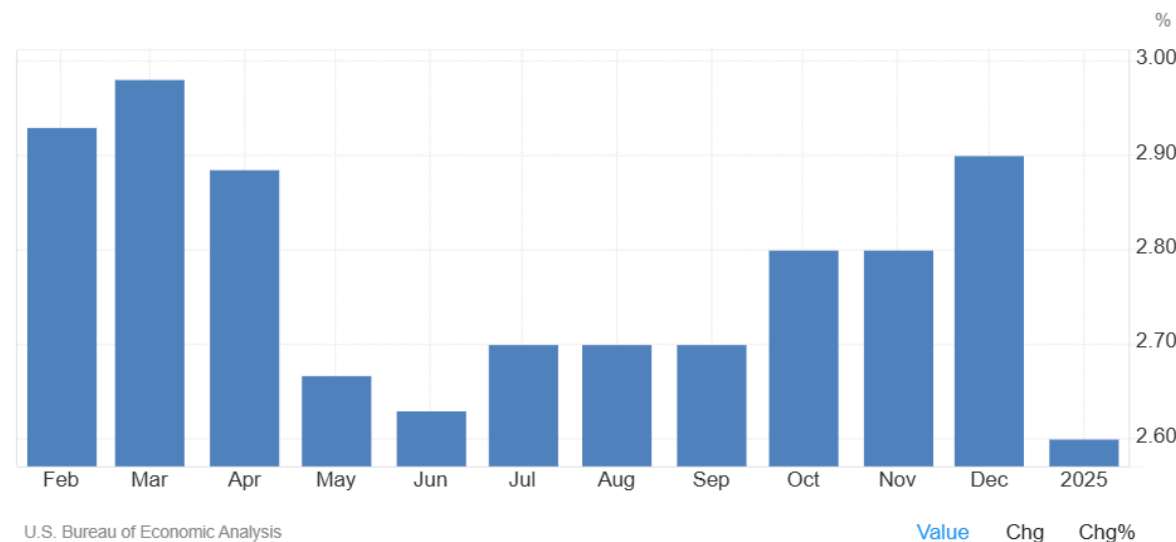
PCE lõi tăng 2,6% so với mức tăng 2,9% của tháng trước và mục tiêu lạm phát của Fed là 2%.

Tốc độ tăng của cả PCE toàn phần và PCE lõi đều phù hợp với dự báo, củng cố khả năng Fed sẽ không sớm có thêm đợt giảm lãi suất tiếp theo.

Chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE)



Chỉ số giá tiêu dung cá nhân (PCE) lõi



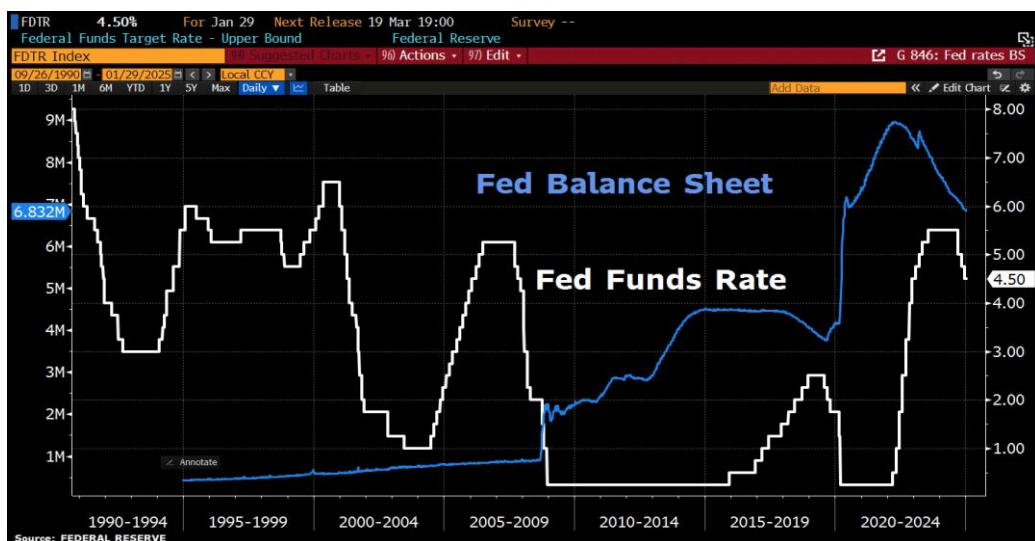
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

Các nhà giao dịch dự báo Fed sẽ thực hiện 3 lần giảm 0,25 điểm phần trăm trong năm nay

Sau báo cáo việc làm yếu hơn dự báo ở tháng 2. Ngày 07/03, Chủ tịch Fed Jerome Powell đã phát đi thông điệp rõ ràng: Fed có thể chờ đợi. Ngân hàng trung ương Mỹ muốn thấy rõ hơn các chính sách quyết liệt của Tổng thống Donald Trump sẽ được triển khai ra sao trước khi đưa ra quyết định tiếp theo về lãi suất. Ông nhấn mạnh: "Sự bất ổn xung quanh các thay đổi và tác động tiềm tàng vẫn còn cao. Chúng tôi đang tập trung vào việc tách biệt tín hiệu thật sự với các thông tin nhiễu khi có thêm các diễn biến mới. Chúng tôi không cần phải vội vàng và đang ở vị thế tốt để chờ đợi sự rõ ràng hơn".

Khi các thị trường bị xáo trộn bởi những lập trường thay đổi của Trump – đặc biệt là kế hoạch thuế quan – các nhà giao dịch dự báo Fed sẽ thực hiện 3 lần giảm 0,25 điểm phần trăm trong năm nay, bắt đầu từ tháng 6, theo chỉ số FedWatch của CME Group.

Trong các đánh giá của mình, Powell cũng nhận định khá tích cực về môi trường kinh tế vĩ mô, nói rằng Mỹ đang ở "vị thế tốt" với "thị trường lao động vững chắc" và lạm phát đang quay trở lại mục tiêu.



CME FEDWATCH TOOL - CONDITIONAL MEETING PROBABILITIES											
MEETING DATE	200-225	225-250	250-275	275-300	300-325	325-350	350-375	375-400	400-425	425-450	450-475
19/03/2025					0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	3,0%	97,0%	0,0%
07/05/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,9%	30,1%	69,0%	0,0%
18/06/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,6%	20,7%	56,5%	22,2%	0,0%
30/07/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,2%	8,5%	34,8%	43,0%	13,5%	0,0%
17/09/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,2%	5,7%	25,8%	40,2%	23,6%	4,6%	0,0%
29/10/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,1%	2,1%	12,8%	30,9%	34,3%	16,9%	3,0%	0,0%
10/12/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,9%	6,5%	20,3%	32,3%	27,1%	11,1%	1,7%	0,0%

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Các ngân hàng trung ương trên toàn cầu tiếp tục cắt giảm lãi suất

Dù Fed đã tạm dừng việc giảm lãi suất sau 3 đợt giảm vào năm ngoái, nhiều ngân hàng trung ương trên toàn cầu vẫn đang tiếp tục chu kỳ nới lỏng của mình để hỗ trợ nền kinh tế giữa môi trường toàn cầu nhiều bất định

Hôm 25/2, Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc (BOK) giảm lãi suất 0,25 điểm phần trăm, đưa lãi suất tham chiếu giảm về mức 2,75% từ mức 3% trước đó. Đây là mức lãi suất thấp nhất của BOK kể từ tháng 8/2022.

Hôm 26/2, Ngân hàng Trung ương Thái Lan (BOT) giảm lãi suất 0,25 điểm phần trăm về mức 2%.

Trong tuần trước, một số ngân hàng trung ương khác như New Zealand và Australia đã hạ lãi suất.

Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) ngày 6/3 giảm lãi suất lần thứ 6 kể từ khi khởi động chu kỳ nới lỏng, đồng thời phát tín hiệu sẽ giảm lãi suất chậm lại trong thời gian tới.

Trên thị trường lãi suất tương lai, các nhà giao dịch đang nghiêng về khả năng Fed sẽ có đợt giảm lãi suất tiếp theo vào tháng 6 - kỳ vọng không thay đổi so với trước khi báo cáo PCE được công bố.

Global Central Bank Policy Rates							
Country	Rate	Central Bank Rate (Today)	CPI YoY	Real Central Bank Rate	YoY CPI Trend vs. Prior Reading	Last Move	Last Move Month
Japan	Policy Rate Bal	0.50%	4.0%	-3.5%	Higher	Hike	Jan-25
Switzerland	Target Rate	0.50%	0.4%	0.1%	Lower	Cut	Dec-24
Taiwan	Discount Rate	2.00%	2.7%	-0.7%	Higher	Hike	Mar-24
Thailand	Policy Rate	2.00%	1.3%	0.7%	Higher	Cut	Feb-25
Denmark	Current Account	2.10%	1.5%	0.6%	Lower	Cut	Mar-25
Sweden	Repo Rate	2.25%	1.3%	1.0%	Higher	Cut	Jan-25
Eurozone	Deposit Rate	2.50%	2.4%	0.1%	Lower	Cut	Mar-25
South Korea	Repo Rate	2.75%	2.0%	0.8%	Lower	Cut	Feb-25
Malaysia	Policy Rate	3.00%	1.7%	1.3%	Unchanged	Hike	May-23
Canada	Overnight	3.00%	1.9%	1.1%	Higher	Cut	Jan-25
China	Loan Prime Rate	3.10%	0.5%	2.6%	Higher	Cut	Oct-24
Czech Republic	Repo Rate	3.75%	2.8%	1.0%	Lower	Cut	Feb-25
New Zealand	Cash Rate	3.75%	2.2%	1.6%	Unchanged	Cut	Feb-25
Australia	Cash Rate	4.10%	2.5%	1.6%	Unchanged	Cut	Feb-25
US	Fed Funds	4.38%	3.0%	1.4%	Higher	Cut	Dec-24
Norway	Deposit Rate	4.50%	2.3%	2.2%	Higher	Hike	Dec-23
UK	Bank Rate	4.50%	3.0%	1.5%	Higher	Cut	Feb-25
Hong Kong	Base Rate	4.75%	2.0%	2.8%	Unchanged	Cut	Dec-24
Peru	Policy Rate	4.75%	1.5%	3.3%	Lower	Cut	Jan-25
Chile	Base Rate	5.00%	4.9%	0.1%	Higher	Cut	Dec-24
Saudi Arabia	Repo Rate	5.00%	1.3%	3.7%	Higher	Cut	Dec-24
Poland	Repo Rate	5.75%	5.3%	0.5%	Higher	Cut	Oct-23
Philippines	Key Policy Rate	5.75%	2.1%	3.7%	Lower	Cut	Dec-24
Indonesia	Repo Rate	5.75%	-0.1%	5.8%	Lower	Cut	Jan-25
India	Repo Rate	6.25%	4.3%	1.9%	Lower	Cut	Feb-23
South Africa	Repo Rate	7.50%	3.2%	4.3%	Higher	Cut	Jan-25
Colombia	Repo Rate	9.50%	5.2%	4.3%	Higher	Cut	Dec-24
Mexico	Overnight Rate	9.50%	3.6%	5.9%	Lower	Cut	Feb-25
Brazil	Target Rate	13.25%	4.6%	8.7%	Lower	Hike	Jan-25
Russia	Key Policy Rate	21.00%	9.9%	11.1%	Higher	Hike	Oct-24
Argentina	Overnight Repo	29.00%	84.5%	-55.5%	Lower	Cut	Jan-25
Turkey	Repo Rate	42.50%	39.1%	3.5%	Lower	Cut	Mar-25

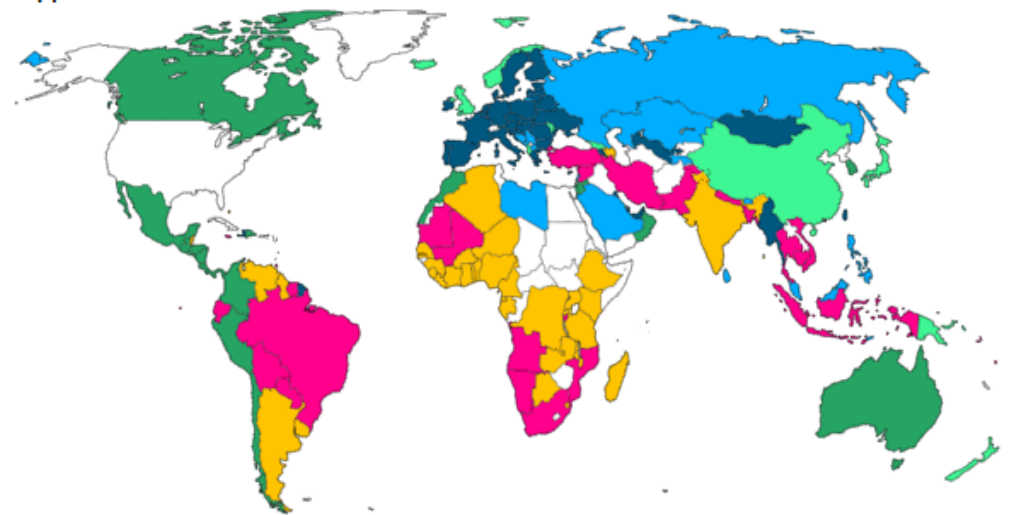
Cập nhật diễn biến thuế quan

- Các mức thuế đã áp dụng: Thuế 10% lên hàng Trung Quốc (tổng cộng 20% từ 4/3), thuế 25% lên thép và nhôm (từ 4/3).
- Các mức thuế tạm hoãn: Thuế 25% lên Canada và Mexico. Ban đầu được dự kiến áp dụng từ ngày 2/4/2025, nhưng theo tuyên bố của ông Trump vào ngày 6/3/2025, mức thuế này đã được hoãn thêm 1 tháng (tức đến khoảng 2/5/2025) đối với các sản phẩm đáp ứng điều kiện của Hiệp định USMCA.
- Các mức thuế sắp công bố: Thuế 25% lên gỗ và sản phẩm lâm nghiệp (dự kiến đầu tháng 4), cùng ô tô, chất bán dẫn, dược phẩm (chưa rõ thời điểm cụ thể). Bên cạnh đó, Ông Trump đã ám chỉ trên Truth Social (28/2) rằng ông có thể áp thuế bổ sung lên EU nếu EU không tăng mua nông sản Mỹ (đặc biệt khí đốt và đậu nành). Điều này chưa chính thức, nhưng là một rủi ro tiềm tàng.
- Thuế quan có đi có lại: Đang được lên kế hoạch, áp dụng cho tất cả quốc gia có rào cản thương mại với Mỹ.
- Ông Trump đã yêu cầu khởi động một cuộc điều tra chống bán phá giá đối với kim loại đồng, có thể dẫn tới việc áp thuế quan như đối với nhôm và thép.

Thuế quan của Mỹ so với các nước khác

Economies' Tariffs on US Versus US Tariffs on Them

- Free trade agreement ■ Lower than US tariffs
- Exceeds US tariffs by < 2ppt ■ 2 to 5ppt ■ 5 to 10ppt
- 10ppt or more



Source: UNCTAD TRAINS, Office of the United States Trade Representative
Note: Uses simple average (effectively applied rates) from latest year available (2023 or earlier). Uses EU average for all EU countries. US-China accounts for all additional tariffs (Bloomberg Economics' estimates.). Mapped data show tariffs for distinct economies.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Nhìn lại các kế hoạch thuế quan của ông Trump trong nhiệm kỳ thứ hai

Ngày Có Hiệu Lực*	Các Quốc Gia Bị Nhắm Đến	Tỷ Lệ Thuế Quan	Hàng Hóa Bị Nhắm Đến	Dự Báo của Bloomberg	Phản Ứng Ngược?
2/4/2025	Trung Quốc	10%	Tất cả	Tăng thuế gần như lớn như chiến tranh thương mại I, tác động có thể quản lý được	Bị kiểm chế
3/4/2025	Trung Quốc	Thêm 10% nữa	Tất cả	Tăng thuế gần gấp đôi chiến tranh thương mại I, rủi ro giảm hơn 50% xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ	Chưa xác định
3/4/2025	Canada, Mexico	25%, nhưng 10% đối với năng lượng Canada	Phần lớn	Rủi ro 1% GDP, gây sốc cho Mexico và Canada	Đã cam kết
3/12/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	25%	Thép, nhôm	Tác động lớn lên xuất khẩu của Canada sang Mỹ	Đã cam kết
4/2/2025	Liên minh Châu Âu	25%	Tất cả	Rủi ro 70% cắt giảm xuất khẩu sang Mỹ - ảnh hưởng 1,5% GDP của EU	Đã đe dọa
4/2/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	25%	Ô tô, chip, dược phẩm	Chờ đợi chi tiết	Chưa xác định
4/2/2025	Tất cả	Thuế quan lẫn lộn đối với VAT, các rào cản khác	Chưa xác định	Các biện pháp thuế VAT và phi thuế quan sẽ là cú sốc lớn	Chưa xác định
11/2/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	Chưa xác định	Đồng	Tác động nhỏ lên Mỹ, Chile, Canada là những nước bị ảnh hưởng nhất	Chưa xác định
12/31/2025	EU, UK, Canada	Thuế kỹ thuật số chưa xác định	Chưa xác định	Chờ đợi chi tiết	Chưa xác định

Nguồn: Bloomberg

Ghi chú: Các ngày trong tương lai có thể thay đổi; đối với các thuế nhắm vào thuế kỹ thuật số, ngày chưa được ấn định.

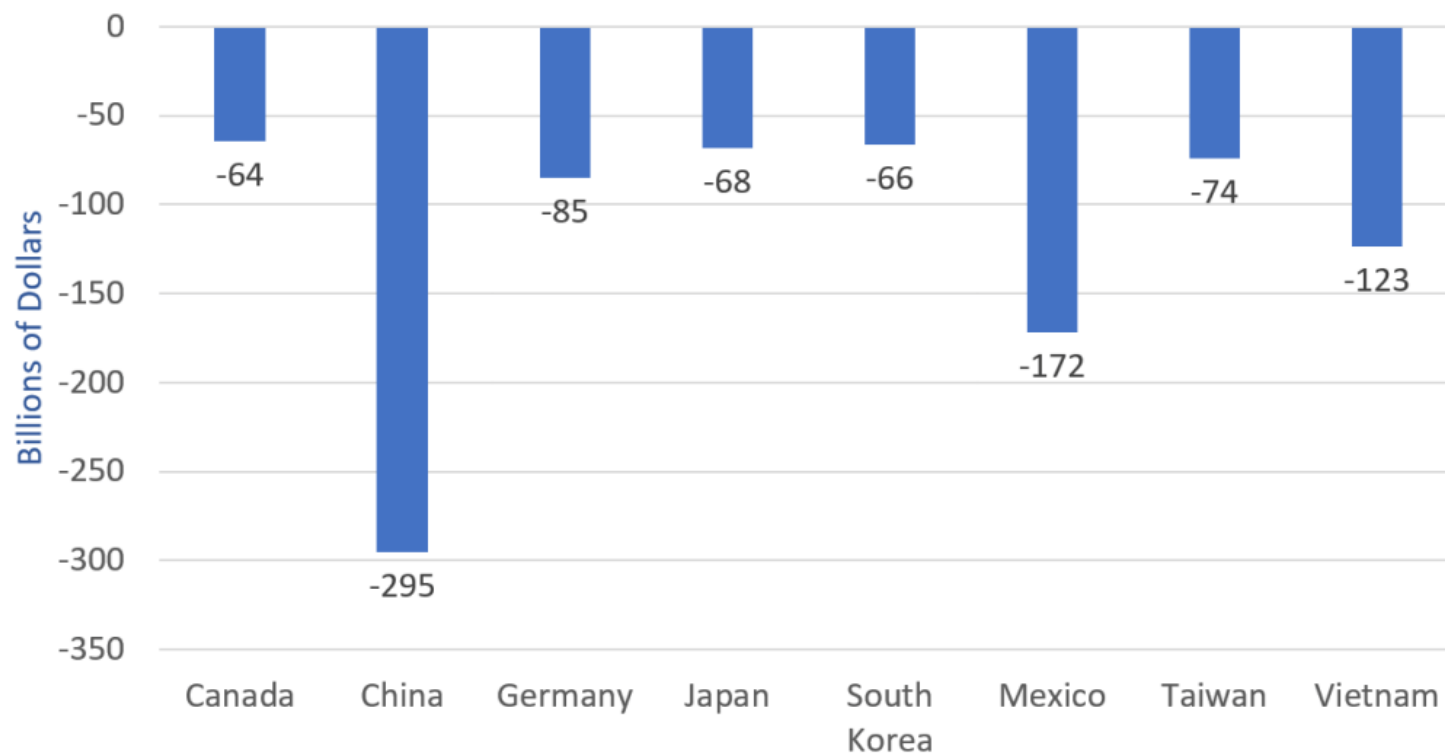
(*Ngày hiệu lực có thể thay đổi.)

Thuế quan có đi có lại sẽ được xây dựng thuế suất phù hợp với từng quốc gia dựa trên kết quả điều tra dự kiến sẽ có vào ngày 1/4

Theo bản ghi nhớ từ Nhà Trắng, mức thuế nhập khẩu mới sẽ được điều chỉnh riêng cho từng đối tác thương mại của Mỹ. Mục tiêu không chỉ là đối phó với mức thuế mà các nước đối tác áp lên hàng hóa Mỹ, mà còn nhắm đến những yếu tố khác được cho là gây bất lợi cho các nhà sản xuất Mỹ. Các yếu tố này bao gồm trợ cấp doanh nghiệp được xem là không công bằng, các quy định pháp lý, thuế giá trị gia tăng (VAT), tỷ giá hối đoái và việc bảo vệ sở hữu trí tuệ còn lỏng lẻo.

Trong chiến dịch tranh cử, Trump từng dọa áp thuế phổ quát 20% đối với hàng nhập khẩu từ tất cả các nước, ngoại trừ Trung Quốc sẽ chịu mức thuế 60%. Tuy nhiên, sau đó ông đã hạ mức thuế với Trung Quốc xuống còn 10%. Chính sách đối ứng mới sẽ linh hoạt hơn, được điều chỉnh phù hợp với đặc điểm của từng mối quan hệ thương mại. Điều này có nghĩa một số quốc gia - đặc biệt là những nước có ít rào cản đối với các công ty Mỹ - có thể được miễn giảm phần lớn thuế quan

2024 Balance of Trade Select Counties
Billions of US Dollars



Thâm hụt thương mại của 8 quốc gia chiếm 948 tỷ trong tổng số 1.203 nghìn tỷ thâm hụt của Mỹ

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

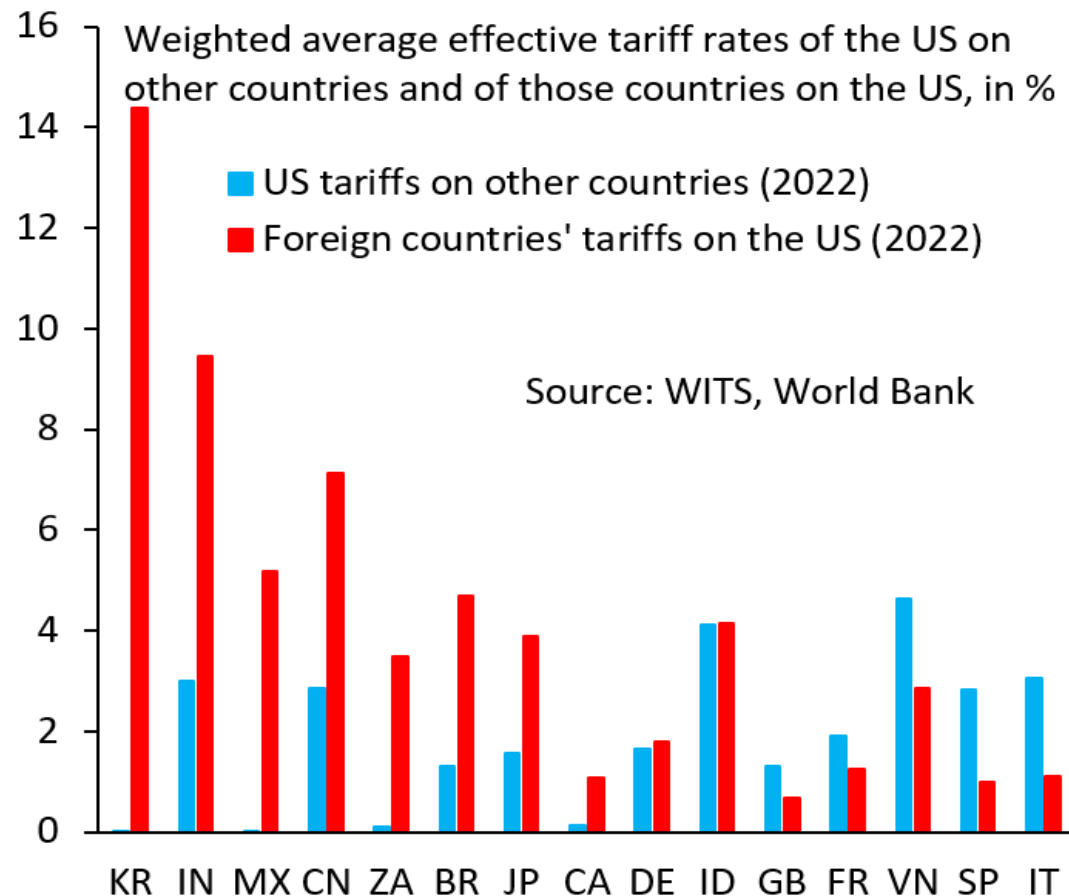
Thuế quan có đi có lại sẽ được xây dựng thuế suất phù hợp với từng quốc gia dựa trên kết quả điều tra dự kiến sẽ có vào ngày 1/4

Tổng thống Trump đang lên kế hoạch áp thuế quan qua lại đối với các quốc gia áp dụng mức thuế cao hơn đối với Hoa Kỳ (màu đỏ) so với mức thuế mà Mỹ áp dụng đối với họ (màu xanh). Phần lớn sự tập trung ở đây là vào EU, nhưng EM mới là nước gặp rắc rối. Hàn Quốc (KR), Ấn Độ (IN), Mexico (MX) và Trung Quốc (CN) nổi bật...

Việt Nam (VN) không phải là một trong những quốc gia có mức độ bất đối xứng thuế quan cao ở Châu Á. Một phần là do thuế quan của Mỹ đối với Việt Nam khá cao, do thuế quan cao đối với những mặt hàng như dệt may và giày dép...

Tổng thống Donald Trump cho biết ông sẽ công bố mức thuế 25% đối với tất cả các mặt hàng thép và nhôm nhập khẩu.

Thuế quan trả đũa của Trung Quốc đối với hàng hóa Mỹ đã chính thức có hiệu lực. Trung Quốc hiện đang áp thuế đối với hàng hóa trị giá khoảng 14 tỷ đô la để đáp trả mức thuế 10% mà Trump áp đặt trước đó. Cuộc chiến thương mại đã chính thức **BẮT ĐẦU**.



THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA THẾ GIỚI



Energy	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
Crude OilUSD/Bbl	67.18	0.2%	-5.9%	-6.3%	-16.6%
BrentUSD/Bbl	70.58	0.3%	-6.2%	-5.4%	-16.7%
Natural gasUSD/MMBtu	4.104	-6.7%	2.4%	13.0%	129.4%
GasolineUSD/Gal	2.1482	1.9%	3.5%	6.8%	-20.6%
Heating OilUSD/Gal	2.1661	-2.0%	-11.0%	-6.5%	-19.7%
CoalUSD/T	100.75	-2.4%	-1.2%	-19.6%	-23.1%
TTF GasEUR/MWh	42.25	9.0%	-11.4%	-16.3%	56.3%
UK GasGBP/thm	103.3	4.3%	-11.5%	-17.6%	41.0%
EthanolUSD/Gal	1.74	2.5%	-6.1%	3.0%	7.1%
NaphthaUSD/T	605.79	0.4%	-7.9%	-0.9%	-14.4%
UraniumUSD/Lbs	63.8	0.2%	-0.8%	-12.6%	-24.9%
PropaneUSD/Gal	0.86	-0.3%	-6.4%	10.2%	6.3%
MethanolCNY/T	2637	-0.5%	2.2%	-4.7%	3.3%
Urals OilUSD/Bbl	65.49	-4.7%	-6.7%	-4.4%	-11.8%

Livestock	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
Feeder CattleUSd/Lbs	281.98	1.6%	4.4%	7.1%	11.8%
Live CattleUSd/Lbs	203.16	1.4%	2.9%	6.0%	8.5%
Lean HogsUSd/Lbs	86.625	-0.8%	-7.1%	6.6%	-0.4%
BeefBRL/15KG	309.7	-0.6%	-3.3%	-2.4%	24.3%
PoultryBRL/Kgs	8.55	2.4%	1.8%	3.0%	14.6%
Eggs USUSD/Dozen	4.15	-39.4%	-47.7%	-28.5%	94.1%
Eggs CHCNY/T	3312	-0.8%	6.3%	-5.9%	-4.1%
SalmonNOK/KG	93.43	17.5%	7.4%	-0.4%	-0.5%

Agricultural	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
SoybeansUSd/Bu	1016	0.6%	-2.2%	1.8%	-15.2%
WheatUSd/Bu	557	4.4%	-7.9%	1.0%	5.4%
LumberUSD/1000 board feet	663.12	3.4%	7.3%	20.6%	10.1%
Palm OilMYR/T	4578	-1.1%	0.9%	3.0%	5.4%
CheeseUSD/Lbs	1.757	2.3%	-6.5%	-7.6%	10.5%
MilkUSD/CWT	18.54	1.0%	-8.8%	-0.9%	12.8%
RubberUSD Cents / Kg	195	-4.0%	-4.8%	-1.2%	18.2%
Orange JuiceUSd/Lbs	259.35	-6.8%	-24.5%	-47.9%	-28.1%
CoffeeUSd/Lbs	381.04	-2.9%	-9.8%	18.9%	108.4%
CottonUSd/Lbs	67.304	1.8%	0.2%	-1.6%	-28.4%
RiceUSD/cwt	13.669	3.2%	-2.4%	-2.5%	-23.3%
CanolaCAD/T	560.85	-0.8%	-15.3%	-7.9%	-11.2%
OatUSd/Bu	367.51	2.0%	6.8%	11.2%	0.5%
WoolAUD/100Kg	1242	1.4%	4.2%	7.6%	6.4%
SugarUSd/Lbs	19.2	1.9%	-6.3%	-0.5%	-13.4%
CocoaUSD/T	7884	-2.2%	-23.4%	-31.5%	-1.7%
TeaINR/Kgs	139.24	-3.3%	-2.6%	-18.1%	9.1%
Sunflower OilUSD/T	1346.6	-1.2%	0.8%	6.2%	59.4%
RapeseedEUR/T	468.75	-5.3%	-11.4%	-8.1%	7.5%
BarleyINR/T	2100	0.0%	0.0%	-13.4%	3.8%
ButterEUR/T	7396	1.0%	5.1%	1.3%	28.3%
PotatoesEUR/100KG	20.4	-3.3%	-37.8%	-30.1%	-47.2%
CornUSd/BU	458.51	0.7%	-8.7%	0.0%	5.0%

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA THẾ GIỚI



Metals	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
GoldUSD/t.oz	2983.4	2.5%	2.9%	13.7%	38.4%
SilverUSD/t.oz	33.771	3.9%	4.3%	16.9%	34.2%
CopperUSD/Lbs	4.8575	3.7%	5.9%	21.9%	18.0%
SteelCNY/T	3267	0.5%	1.2%	-1.3%	-5.3%
LithiumCNY/T	74850	-0.3%	-1.6%	-0.3%	-34.1%
Iron Ore CNYCNY/T	782.5	1.3%	-2.6%	0.5%	0.1%
PlatinumUSD/t.oz	1008.6	4.9%	1.4%	12.8%	8.1%
HRC SteelUSD/T	939	1.5%	21.5%	32.4%	10.0%
Iron OreUSD/T	102.85	1.5%	-3.6%	-0.7%	-6.2%
TitaniumCNY/KG	47.5	1.1%	3.3%	6.7%	-9.5%

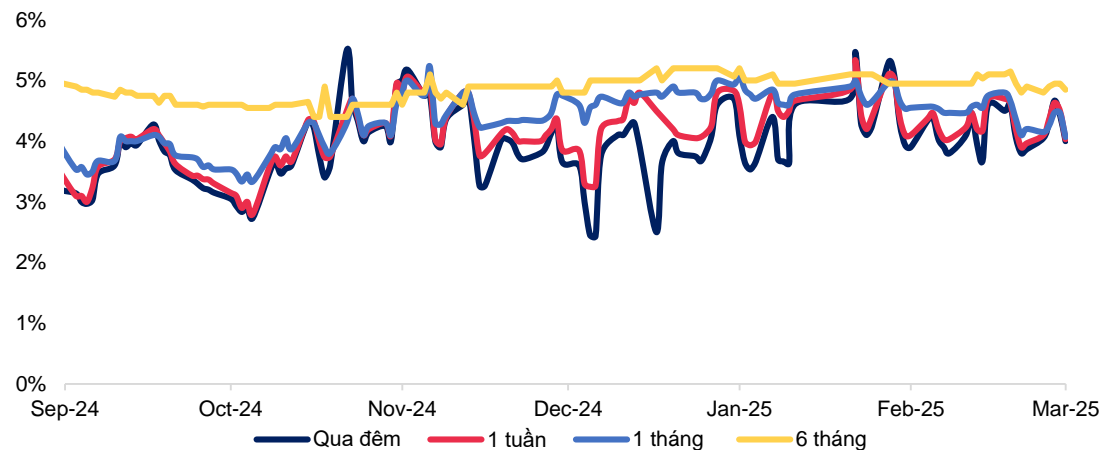
Index	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
CRB IndexIndex Points	367.1	0.0%	-3.8%	2.9%	11.6%
LME IndexIndex Points	4221.3	3.3%	2.7%	8.1%	12.9%
GSCIIndex Points	551.7	0.1%	-4.2%	0.4%	-4.1%
SSE Consume Commodity	8050.2	3.0%	3.7%	2.2%	-7.3%
Containerized Freight	1319.3	-8.1%	-25.0%	-46.4%	-25.6%
Nuclear Energy IndexUSD	24	0.3%	-15.2%	-10.4%	-14.0%
Solar Energy IndexUSD	32.88	0.0%	-5.8%	-2.4%	-22.7%
EU Carbon PermitsEUR	70.99	3.4%	-8.1%	-2.8%	15.2%
Wind Energy IndexUSD	15.64	0.5%	3.9%	5.7%	2.6%

Industrial	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
BitumenCNY/T	3521	-1.1%	-8.0%	-4.6%	-0.4%
CobaltUSD/T	33565	33.1%	55.8%	38.1%	17.6%
LeadUSD/T	2075	2.7%	4.1%	6.3%	-1.6%
AluminumUSD/T	2682	-0.5%	1.2%	5.1%	17.9%
TinUSD/T	35900	10.2%	9.9%	23.4%	27.0%
ZincUSD/T	2979.1	3.4%	3.6%	0.0%	16.3%
NickelUSD/T	16550	0.9%	6.5%	8.2%	-7.5%
MolybdenumCNY/Kg	454	-3.2%	-3.2%	-3.2%	-0.2%
PalladiumUSD/t.oz	957.5	1.3%	-3.9%	7.7%	-11.2%
RhodiumUSD/t oz.	5250	-6.7%	12.9%	14.8%	12.9%
PolyethyleneCNY/T	8080	-0.3%	0.9%	-5.2%	0.9%
PolyvinylCNY/T	4755	-1.4%	-2.5%	-3.5%	-14.6%
PolypropyleneCNY/T	7253	-0.5%	-1.3%	-1.7%	-1.3%
Soda AshCNY/T	1512	-0.4%	6.5%	-1.1%	-25.9%
NeodymiumCNY/T	562000	0.0%	2.7%	13.1%	28.5%
TelluriumCNY/Kg	715	2.9%	2.9%	10.9%	27.0%
UreaUSD/T	383	-0.1%	-6.6%	13.5%	2.0%
Di-ammoniumUSD/T	613.5	0.0%	2.3%	6.2%	-3.0%
MagnesiumCNY/T	16600	3.8%	-1.2%	-2.4%	-12.2%
GalliumCNY/Kg	1825	7.0%	2.8%	-12.1%	-12.9%
GermaniumCNY/Kg	15100	-2.3%	-8.8%	-14.0%	60.6%
ManganeseCNY/mtu	30.25	0.0%	0.0%	5.2%	0.0%
IndiumCNY/Kg	3000	15.6%	15.2%	17.9%	48.2%
Kraft PulpCNY/T	5830	0.6%	-3.8%	-0.6%	-2.4%

Lãi suất

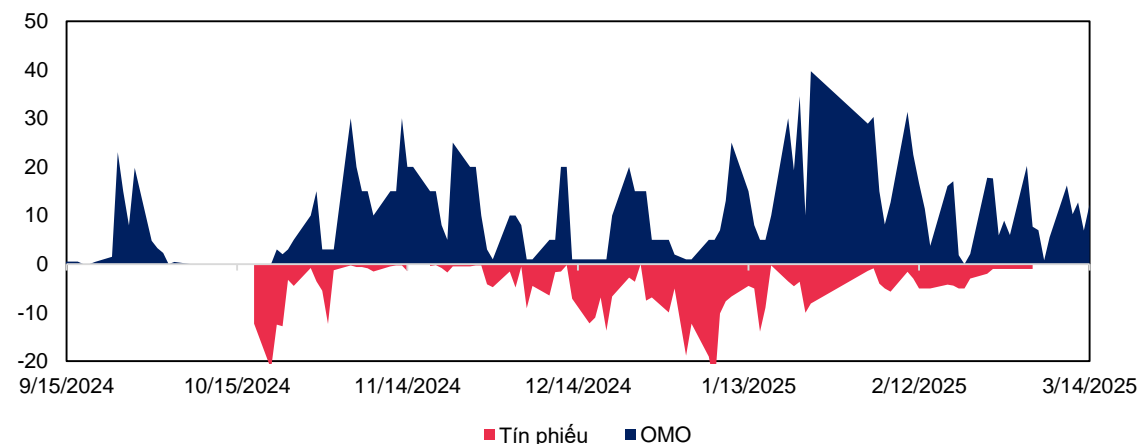
- Tuần vừa rồi, NHNN tiếp tục tập trung bơm ròng mạnh mẽ nhằm giúp hỗ trợ thanh khoản hệ thống. Cụ thể, NHNN đã bơm ra thị trường gần 58.4 nghìn tỷ đồng thông qua kênh OMO với kỳ hạn 7 - 91 ngày và lãi suất 4%. Việc gia tăng cả về quy mô lẫn kỳ hạn của kênh OMO nhưng vẫn giữ nguyên lãi suất ở mức 4% cho thấy định hướng của NHNN trong việc hỗ trợ thanh khoản hệ thống ngân hàng và đồng thời cũng nỗ lực ổn định tỷ giá. Trong kỳ, lượng tín phiếu trị giá gần 2 nghìn tỷ đồng và gần 36 nghìn tỷ đồng trên kênh mua kỳ hạn đã đáo hạn. Như vậy, trong tuần này NHNN đã bơm ròng hơn 24.4 tỷ đồng vào hệ thống. Tính đến ngày 14/3, tổng lượng lưu hành trên kênh cầm cố ở mức 86.258,77 tỷ đồng và không còn khối lượng tín phiếu nào lưu hành trên thị trường.
- Lãi suất liên ngân hàng duy trì khá ổn định trong tuần. Cụ thể, lãi suất qua đêm đang ở mức 4% vào cuối tuần này. Các kỳ hạn dưới 1 tháng hiện dao động trong khoảng 4% - 4.1%, trong khi lãi suất kỳ hạn dài 6 tháng đang giao dịch ở mức 4.9%.

Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Thị trường mở



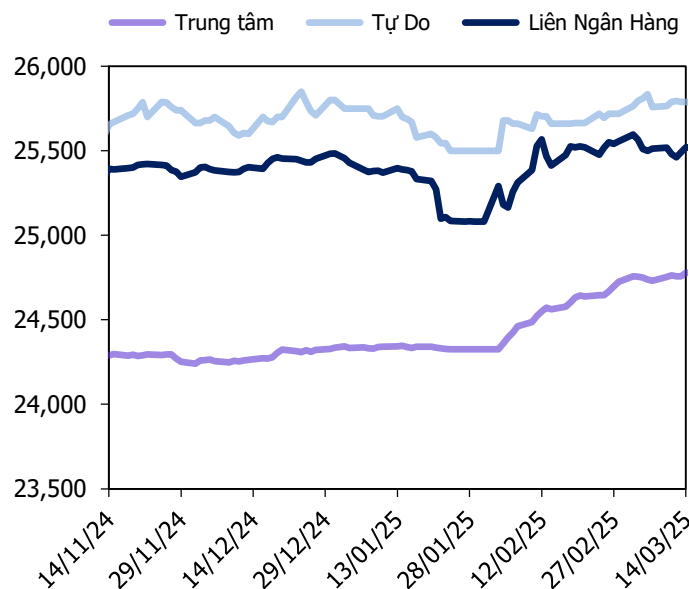
Nguồn: NHNN, MBS Research

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

Thị trường ngoại hối và trái phiếu

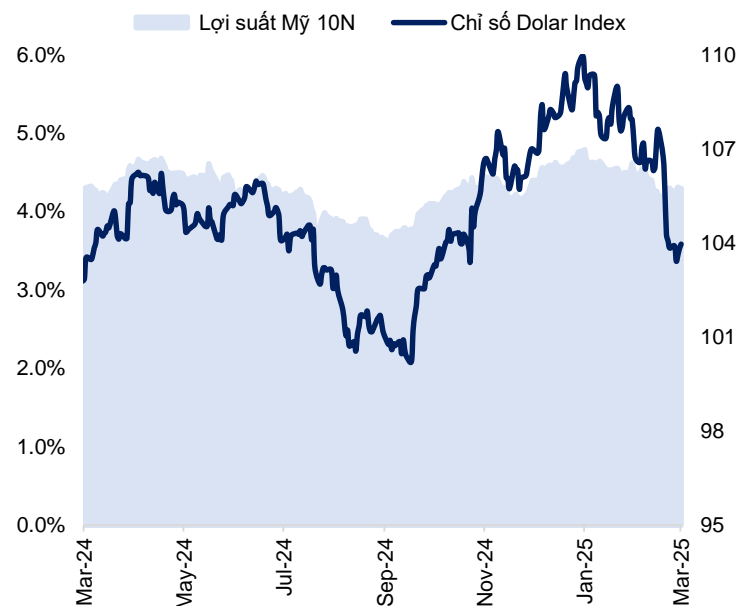
Vào đầu tuần vừa qua, chỉ số DXY đã giảm mạnh xuống mức thấp nhất trong bốn tháng trở lại đây khi tiếp tục chịu áp lực từ những sự không chắc chắn trong các chính sách thuế quan của Mỹ. Cụ thể, ngày 11/3, Tổng thống Trump đã đe dọa về việc nâng gấp đôi thuế nhập khẩu với nhôm, thép Canada lên 50% nhằm đáp trả việc bang Ontario (Canada) áp thuế 25% đối với điện xuất khẩu sang Mỹ. Tuy nhiên, chỉ sau vài giờ, quyết định này đã được rút lại. Sự không chắc chắn này đã làm suy giảm đáng kể niềm tin của nhà đầu tư, theo đó, đã khiến chỉ số DXY giảm về mức 103.4 – đánh dấu mức giảm 3% so với đầu tháng 3 và giảm 5.5% so với đầu năm 2025. Tuy vậy, đồng USD đã tăng nhẹ lên mức 103.9 vào cuối tuần sau khi dữ liệu cho thấy chỉ số giá sản xuất (PPI) và CPI đều hạ nhiệt trong tháng 2, nhưng một loạt các chính sách về thuế quan có hiệu lực từ tháng 3 sẽ khó có thể giúp kiềm chế lạm phát trong những tháng tới, và khiến Fed khó khăn hơn trong việc điều chỉnh lãi suất. Trong nước, tỷ giá liên ngân hàng đang ở mức 25,520 VND/USD – tăng 0.25% so với đầu năm. Tỷ giá tại thị trường tự do hiện đang giao dịch tại 25,790 VND/USD, và tỷ giá trung tâm niêm yết tại 24,779 VND/USD.

Tỷ giá USD/VND



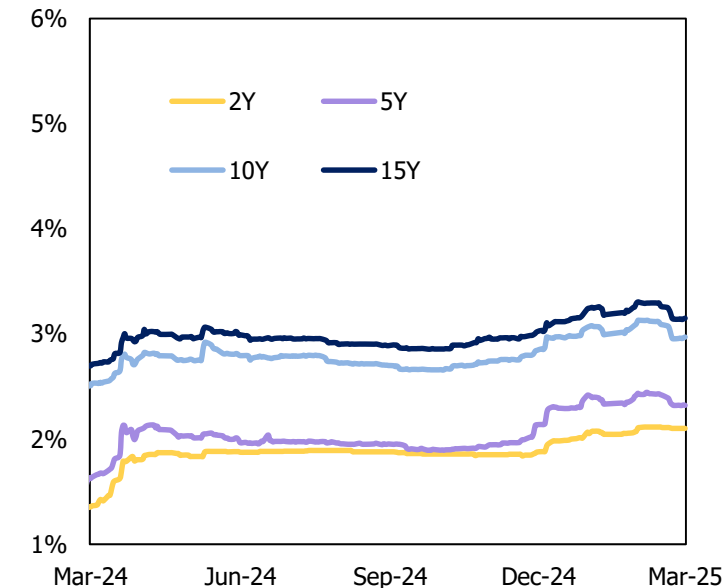
Nguồn: SBV, Bloomberg, MBS Research

Chỉ số Dolar index và lợi suất TPCP Mỹ 10N



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Lợi suất TPCP



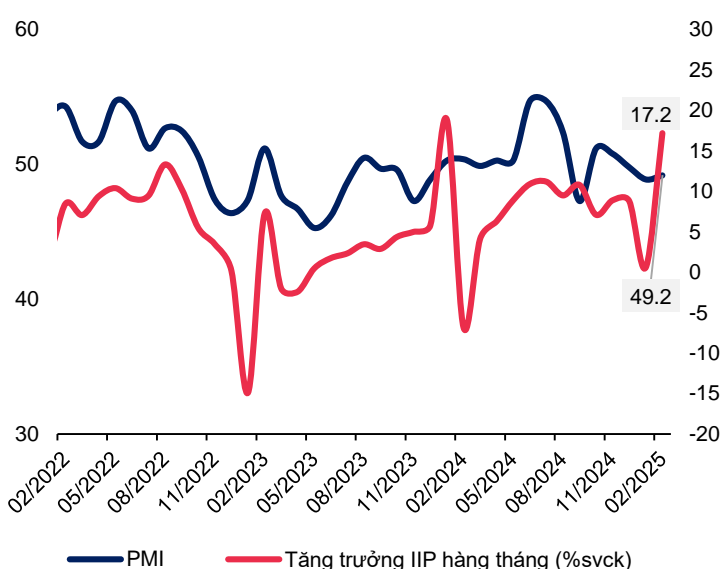
Nguồn: Bloomberg, MBS Research

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

Kinh tế vĩ mô trong nước

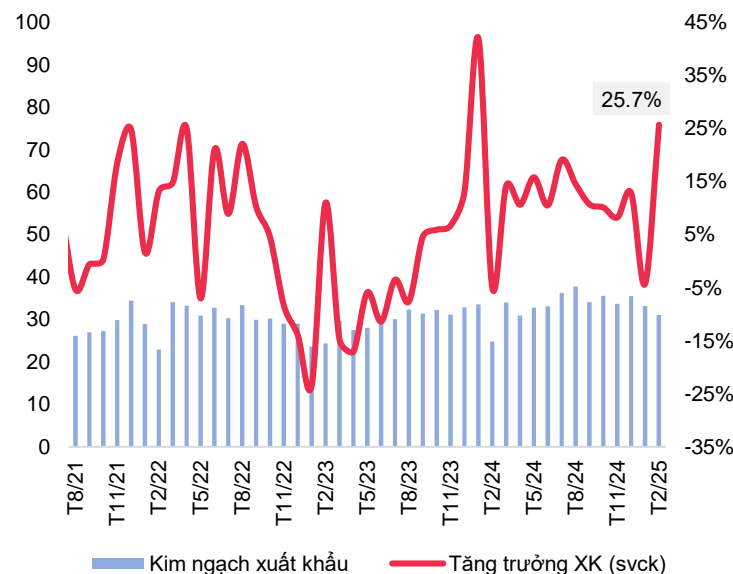
- Trong T2/25, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 31.11 tỷ USD, tăng 25.7% svck. Hoạt động xuất khẩu tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ do tháng 2 năm trước có kỳ nghỉ Tết nên số ngày làm việc của tháng 2 năm nay nhiều hơn năm ngoái. Theo đó chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) T2/25 ước tính giảm 2.2% so với tháng trước và tăng 17.2% svck. Luỹ kế từ đầu năm, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 1.47 tỷ USD, tuy nhiên mức này giảm đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái với mức xuất siêu 5.13 tỷ USD, do các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu hàng hóa trước những lo ngại về tác động của các mức thuế mới của Mỹ lên chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong 2T25, nhóm hàng tư liệu sản xuất nhập khẩu đạt gần 59 tỷ USD (+15.4% svck) – mức cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây.
- Tốc độ tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9.4% svck trong tháng 2. Tính chung 2 tháng 2025, tổng mức bán lẻ tăng 9.4% svck, nếu loại trừ yếu tố giá tăng tăng 6.2% svck.

Chỉ số PMI sản xuất và IIP của Việt Nam (% svck)



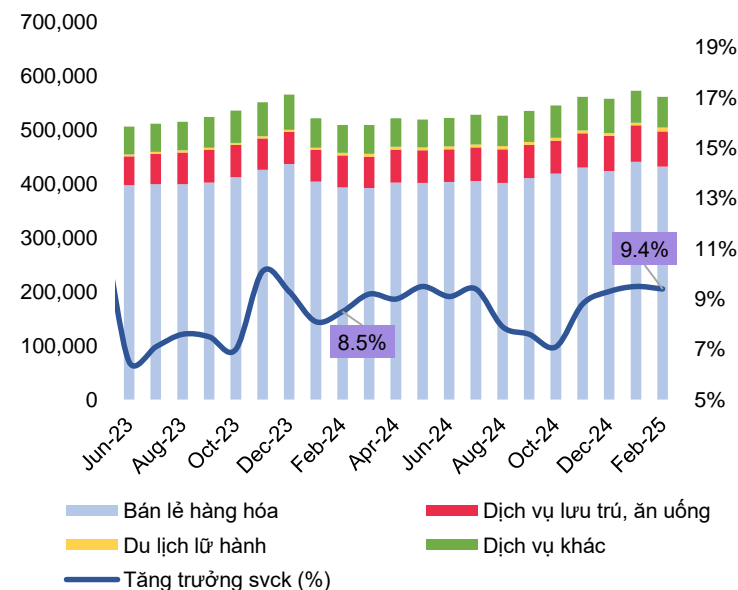
Nguồn: TCTK, MBS Research

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm qua các tháng (Tỷ USD)



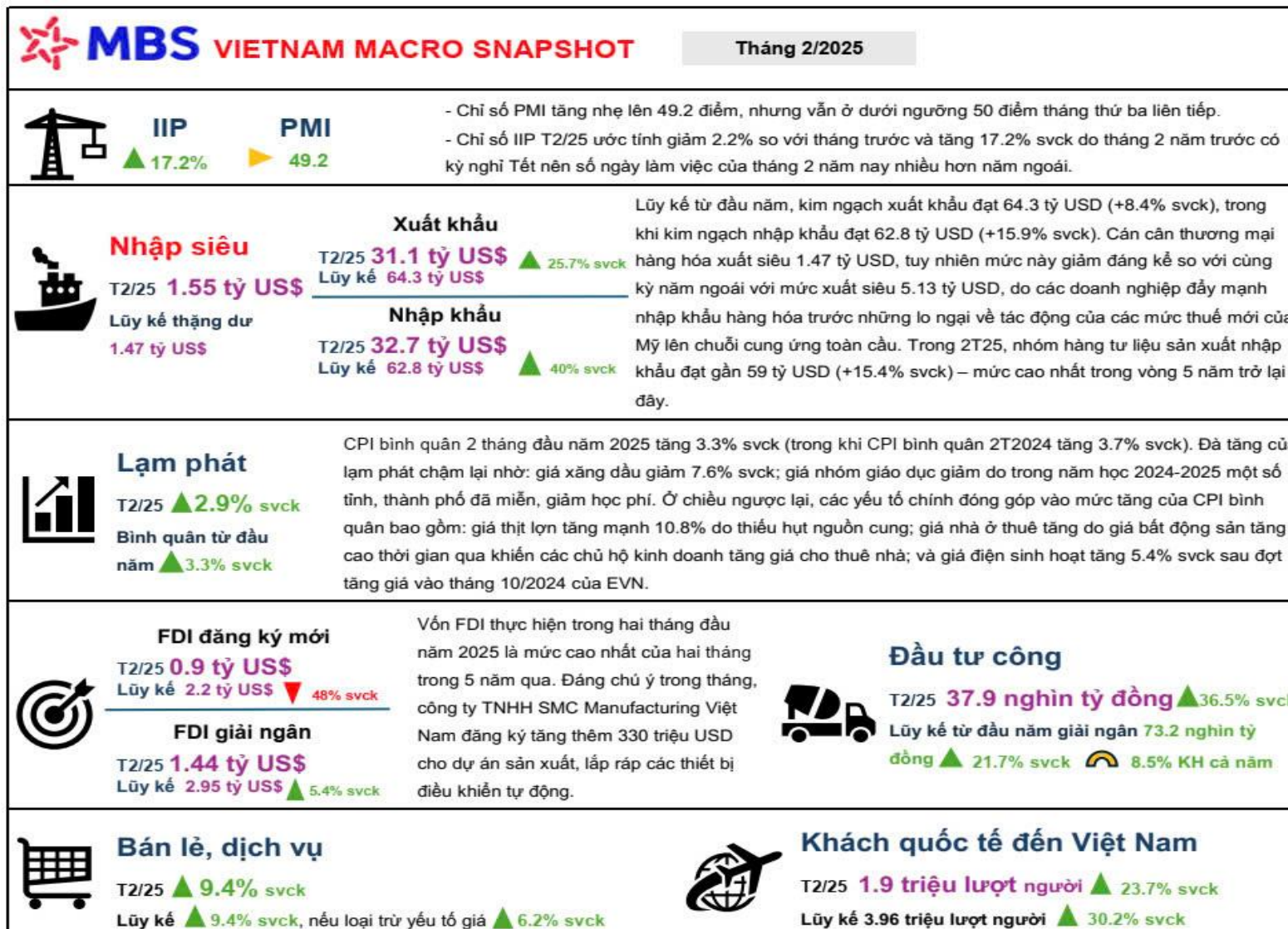
Nguồn: TCTK, MBS Research

Doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ năm trước (Tỷ USD)



Nguồn: TCTK, MBS Research

Kinh tế vĩ mô trong nước

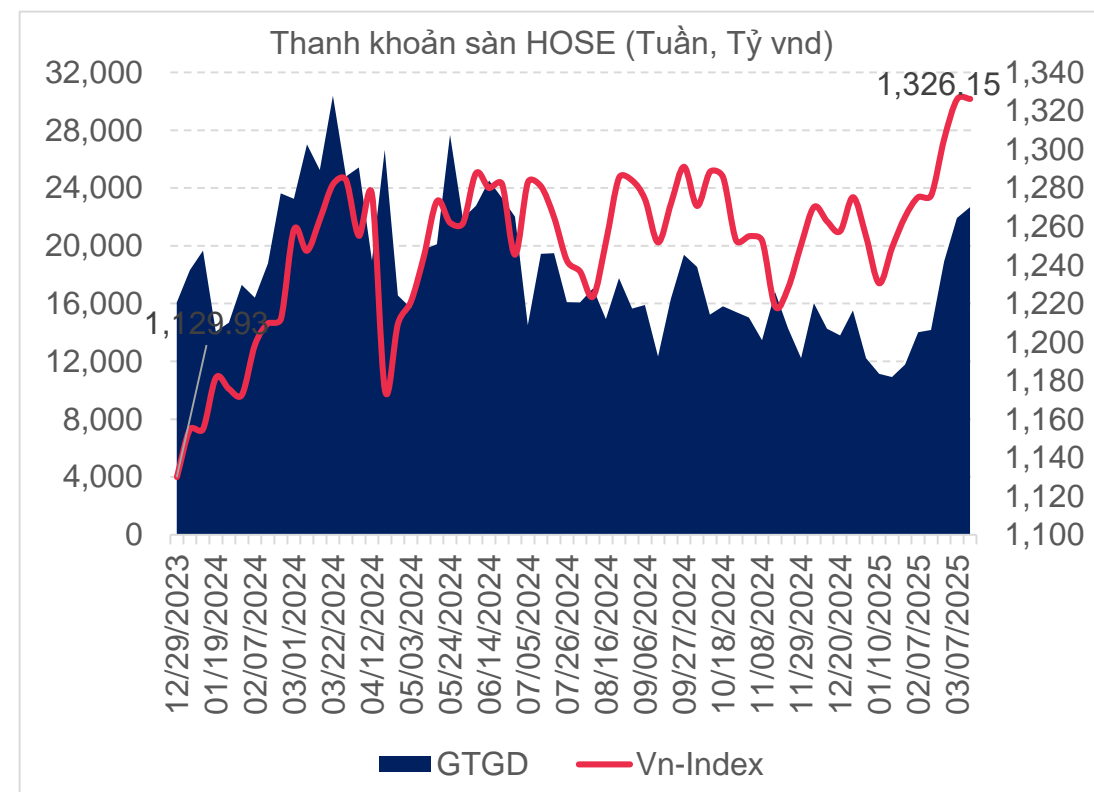
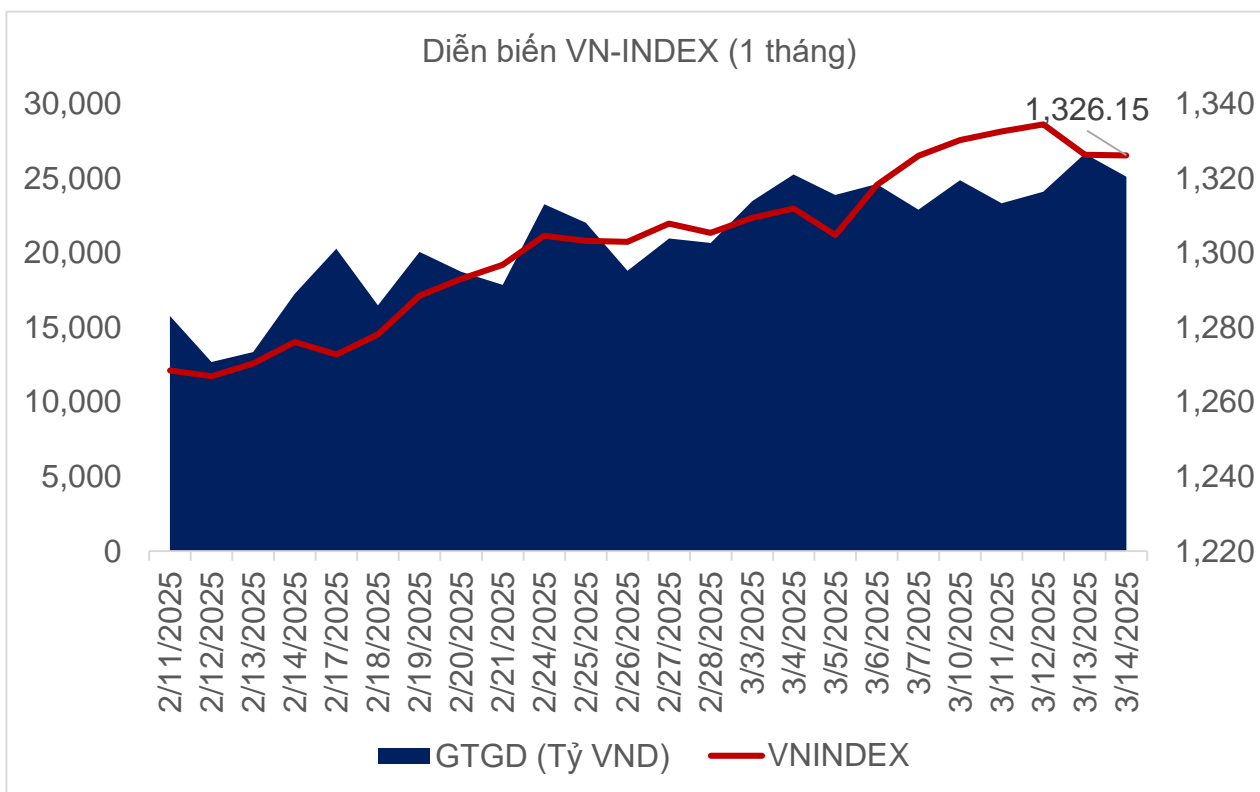


THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Chỉ số Vn-Index tăng sang tuần thứ 8 liên tiếp, tuy vậy đà tăng có dấu hiệu chững lại, thanh khoản duy trì ở mức cao 9 tháng

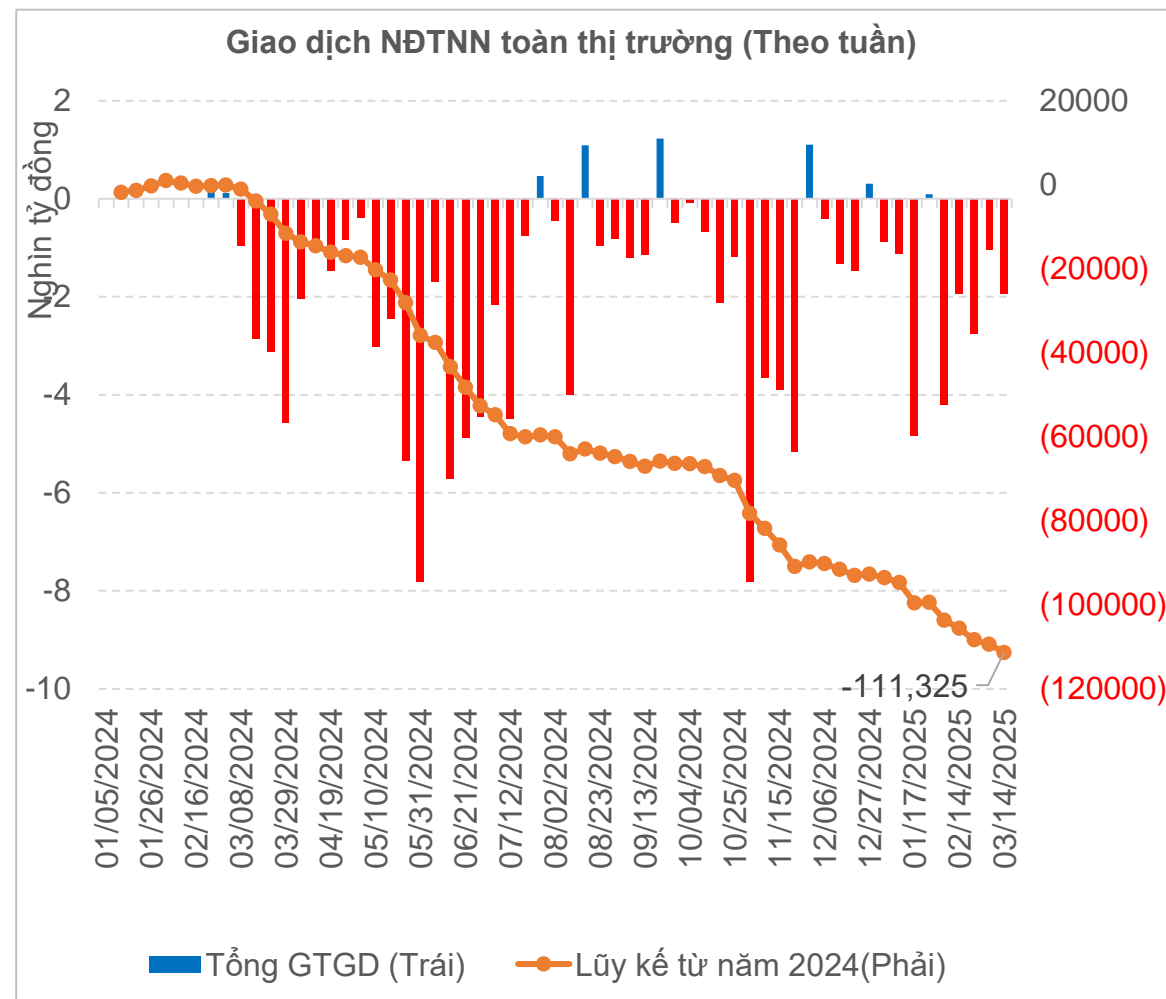
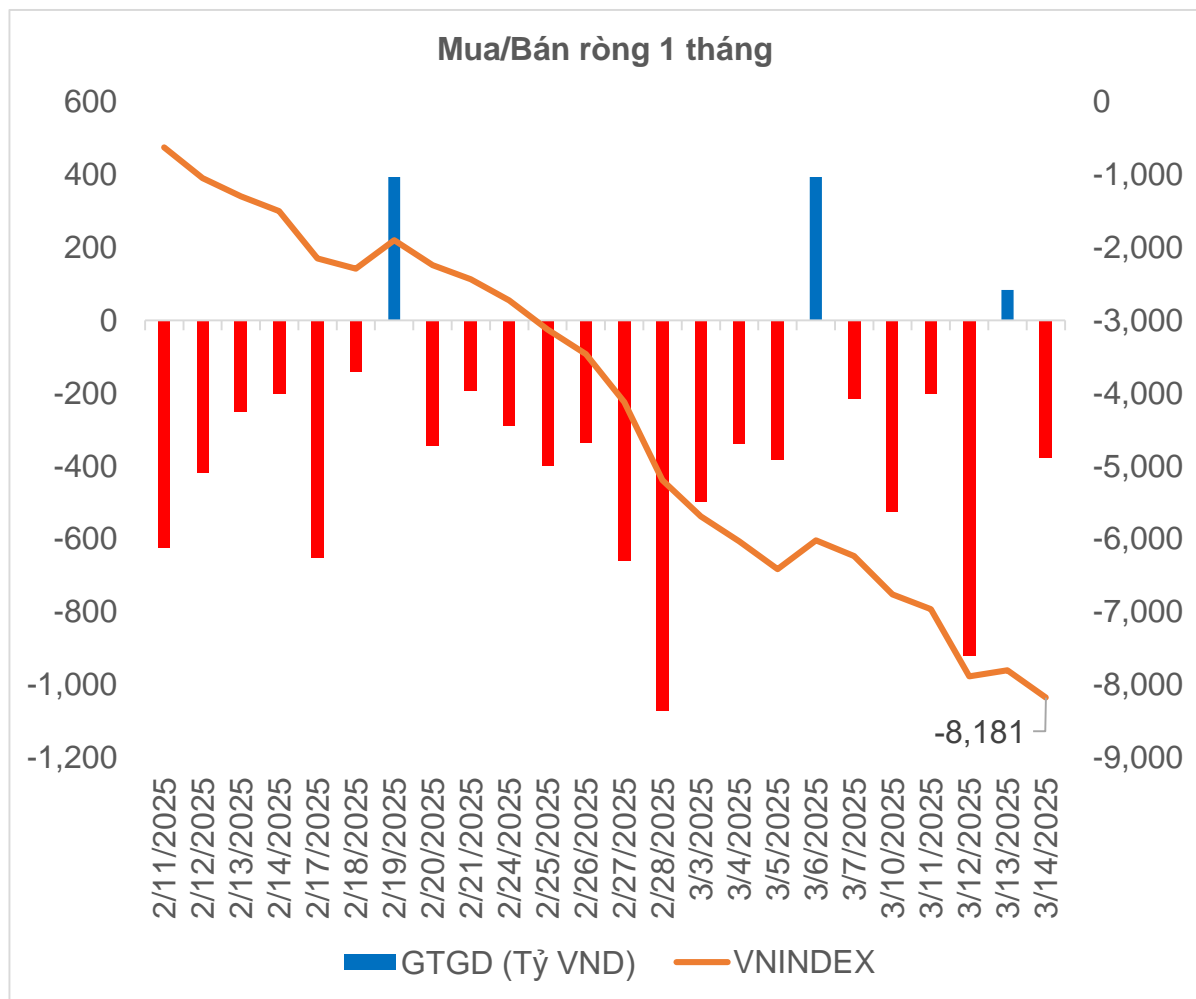
Chỉ số Vn-Index chốt tuần ở 1.326,15 điểm, tăng +0,1 điểm, tương đương tăng +0,01% so với tuần trước, đánh dấu tuần tăng thứ 8 liên tiếp và đang là chuỗi tăng dài nhất hơn 4 năm qua. Đà tăng có phần chững lại khi áp lực chốt lời diễn ra ở nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ, kết quả Smallcap giảm -1,79%, Midcap giảm -2,18% trong khi Vn30 chỉ giảm nhẹ -0,2%. Thị trường phân hóa mạnh mẽ với mức tăng tập trung chủ yếu ở nhóm Vingroup (+9,83%), bên cạnh đó là Chứng khoán (+0,94%). Ở chiều ngược lại, Công nghệ (-7,04%), Viettel (-6,64%), Thủy sản (-4,25%). Thanh khoản toàn thị trường tuần vừa qua đạt 24.805 tỷ đồng, tăng +3,3% so với tuần trước đó, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng tăng +8% lên 22.475 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản tuần vừa qua tiếp tục duy trì ở mức cao nhất trong vòng 9 tháng trở lại đây. Thanh khoản kể từ đầu tháng 3 đã tăng +36,7% so với tháng 2. Lũy kế từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 18.367 tỷ đồng, giảm -12,9% so với mức bình quân năm 2024.



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



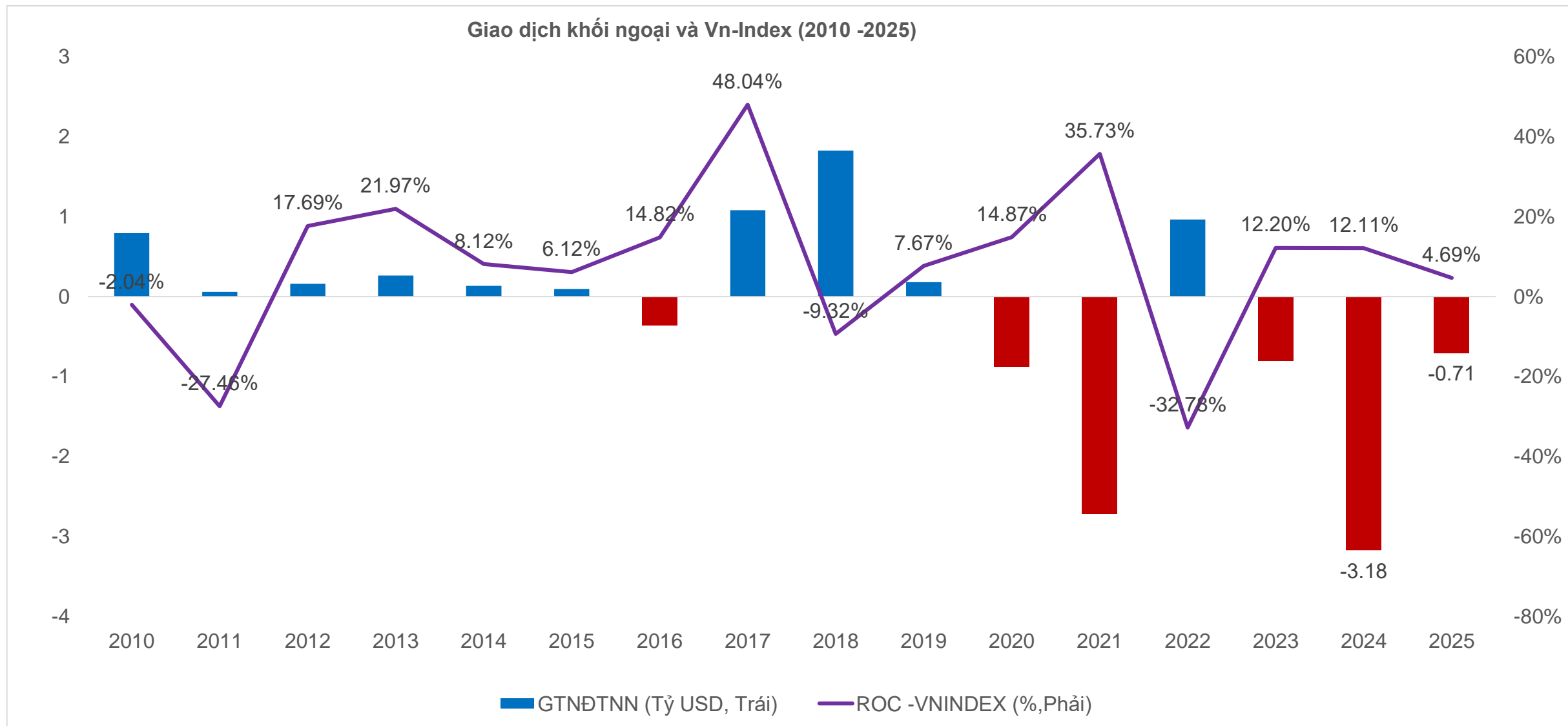
Khối ngoại bán ròng -1.945 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm trên toàn thị trường, khối ngoại bán ròng -19.593 tỷ đồng



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



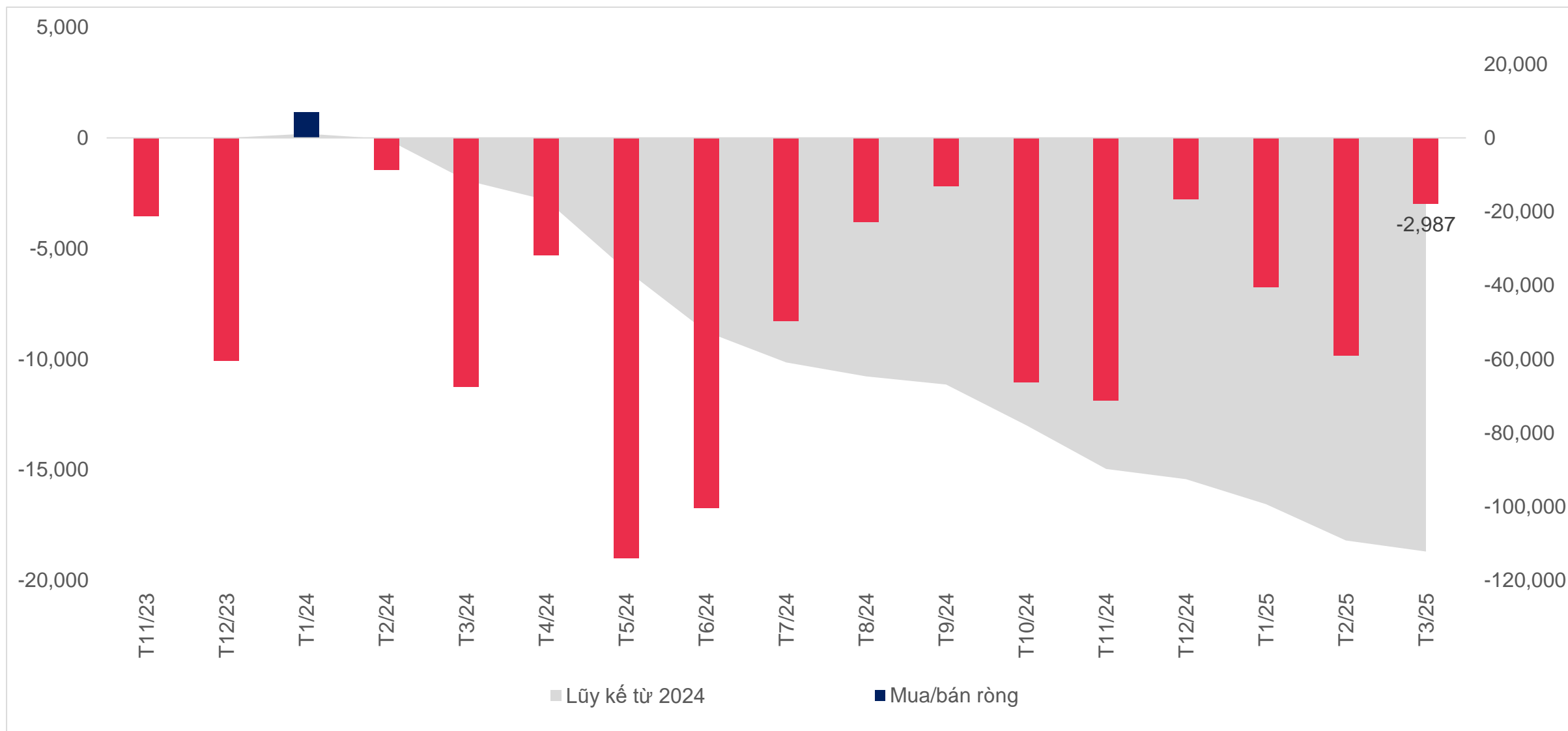
Khối ngoại đã bán ròng 4/5 năm vừa qua, cũng là 4/5 năm chỉ số Vn-Index tăng điểm. Năm 2024, khối ngoại bán ròng kỷ lục (3,2 tỷ USD)



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Trong 20 tháng trở lại đây, khối ngoại duy nhất mua ròng tháng 1/2024 (Tỷ VND)



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Đồng USD lao dốc, tạo điều kiện để các đồng tiền trong khu vực Châu Á phục hồi, dòng vốn cũng có dấu hiệu quay trở lại

Triển vọng tăng trưởng kinh tế Mỹ xấu đi và khả năng thị trường tài chính toàn cầu tiếp tục có những biến động khó lường đang là những yếu tố tác động lớn tới tỷ giá các đồng tiền. Ngoài Yên Nhật được giới đầu tư xem là “hàng trú ẩn” trong bối cảnh hiện nay thì các đồng tiền khác cũng đang có dấu hiệu phục hồi khi đồng USD giảm mạnh trong vòng 1 tháng qua như: Đồng Peso của Philippines, Đồng Nhân dân tệ (Trung Quốc), Đô la Singapore, Đô la Hồng Kông. Tuy vậy dòng vốn quốc tế mới chỉ quay lại thị trường Philippines.

Dòng vốn đầu tư quốc tế ở khu vực Châu Á (Triệu USD)

Country	Date	Daily	WTD	MTD	QTD	YTD	12M
Asia (11)							
China	31-Dec-24			-5,686	-42,550	9,650	19,065
India	12-Mar-25	-162	-235	-2,062	-15,834	-15,834	-18,352
Indonesia	13-Mar-25	-55	-117	-145	-1,485	-1,485	-2,102
Japan	7-Mar-25		-1,490	-1,490	-14,113	-14,113	-41,503
Malaysia	13-Mar-25	-31	-239	-438	-1,635	-1,635	-2,581
Philippines	14-Mar-25	6	33	39	-220	-220	-824
S. Korea	14-Mar-25	-60	-1,513	-1,700	-5,548	-5,548	-11,239
Sri Lanka	12-Mar-25	0.2	0.2	-6	-36	-36	-53
Taiwan	14-Mar-25	-285	-3,797	-8,561	-13,707	-13,707	-41,282
Thailand	13-Mar-25	-28	-245	-374	-900	-900	-4,209
Vietnam	13-Mar-25	7	-56	-82	-712	-712	-3,238

Đồng nội tệ của các nước Châu Á so với đồng USD (%)

Country Spot	5 Day	1 Mon	3 Mon	6 Mon	Year-Dt
Malaysian Ringgit(MYR)	-0.77	-0.23	0.07	-3.26	0.58
Indonesian Rupiah(IDR)	-0.34	-0.55	-2.17	-5.81	-1.52
Thai Baht(THB)	-0.07	-0.15	1.36	-1.00	1.26
Japanese Yen(JPY)	-0.61	2.26	3.16	-5.44	5.54
Singapore Dollar(SGD)	-0.37	0.26	0.97	-2.87	2.23
Hong Kong Dollar(HKD)	-0.03	0.14	0.04	0.34	-0.06
Chinese Renminbi(CNY)	0.16	0.32	0.54	-1.90	0.90
Indian Rupee(INR)	-0.15	-0.20	-2.54	-3.57	-1.61
Offshore Chinese Renminbi(CNH)	0.11	0.28	0.61	-1.89	1.39
Vietnamese Dong(VND)	-0.04	-0.48	-0.46	-3.69	-0.14
Taiwanese Dollar(TWD)	-0.38	-0.55	-1.37	-2.91	-0.53
Philippine Peso(PHP)	-0.12	1.01	2.11	-2.21	1.02
South Korean Won(KRW)	-0.41	-0.99	-1.37	-8.37	1.14

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Dòng vốn ETF rút ròng ở các quỹ Diamond và Fubon lần lượt -6,56 triệu USD và -14,61 triệu USD trong tuần vừa qua

	MTD Return	YTD Return	1 Yr Return	1W Flow (M USD)	1M Flow (M USD)	3M Flow (M USD)	YTD Flow (M USD)	1Y Flow (M USD)
VanEck Vietnam ETF	4.49%	9.58%	-5.77%	0.00	-4.82	-44.34	-31.95	-89.59
SSIAM VNFIN LEAD ETF	2.79%	6.52%	17.00%	1.10	0.02	-1.01	-0.84	-71.74
Xtrackers FTSE Vietnam Swap UCITS ETF	-0.64%	1.87%	-7.62%	-0.65	1.50	-5.27	-4.40	-58.84
DCVFMVN30 ETF Fund	2.44%	3.58%	13.64%	-3.70	-11.52	-30.21	-25.72	-91.83
Fubon FTSE Vietnam ETF	5.02%	6.01%	-0.80%	-14.61	-29.49	-41.07	-33.73	-273.16
DCVFMVN Diamond ETF	1.83%	-0.66%	13.27%	-6.56	-17.22	-13.30	-14.09	-260.46
MAFN VN30 ETF	2.45%	2.83%	13.72%	0.00	0.82	9.04	3.04	14.41
KIM Growth VN30 ETF	2.54%	3.46%	13.87%	0.00	1.05	1.05	1.05	41.91

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



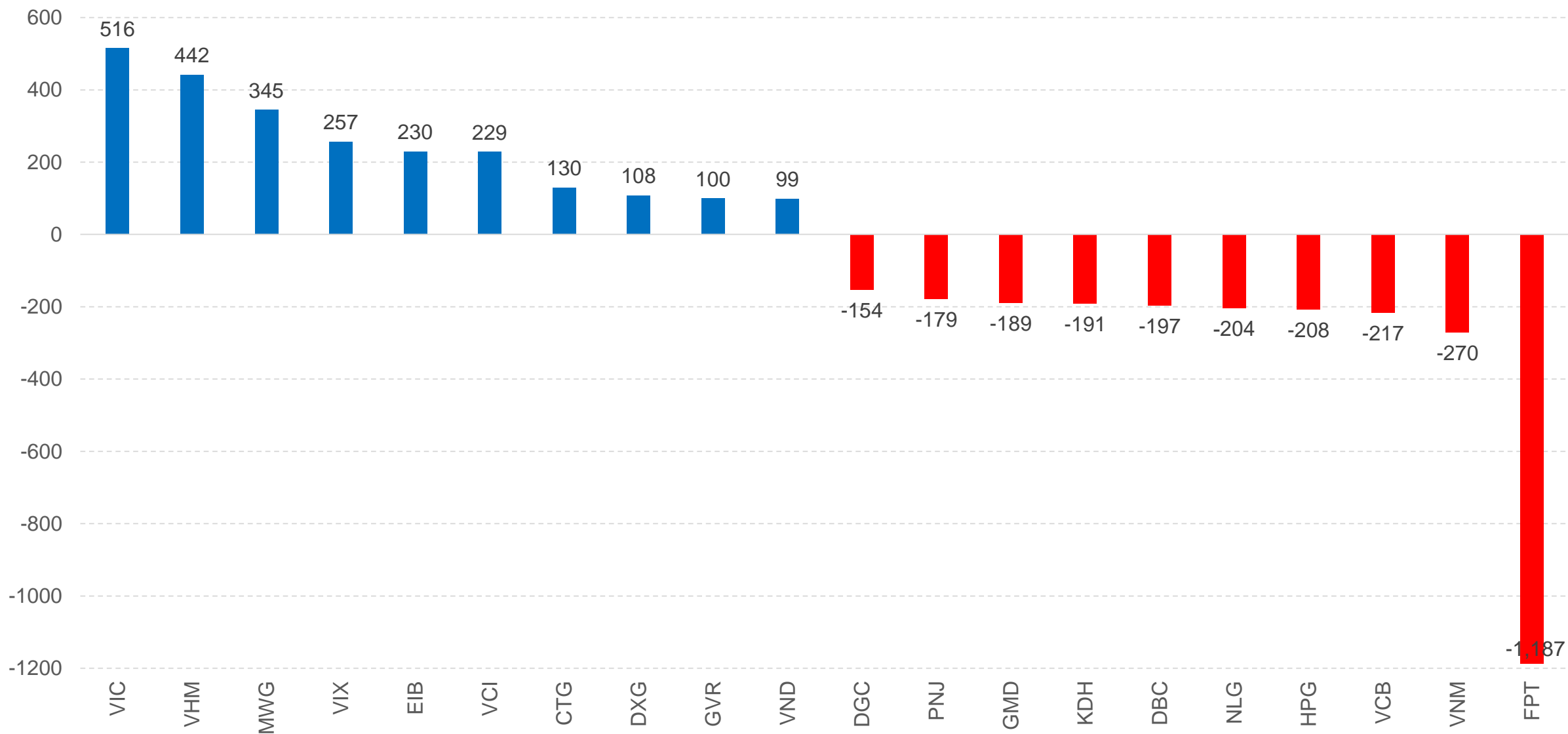
Dòng vốn ETF vào ròng ở các thị trường trong khu vực như: Thái Lan, Đài Loan, Singapore, Indonesia (Triệu USD)

Asset Group (M USD)	1D	1W	1M	3M	YTD	1Y	3Y	5Y
China	504	-1,770	-7,863	-9,012	-7,325	84,342	200,325	270,824
Hong Kong	-468	566	-1,380	-2,326	-2,291	-1,188	28,471	49,966
India	-28	-111	-169	-1,303	-1,097	7,263	24,549	25,268
Indonesia	4	15	101	103	114	2	-80	85
Japan	291	834	4,410	5,101	5,437	1,358	29,670	111,470
Malaysia	0	-3	1	-25	-13	43	46	11
Pakistan			-1	-1	-1	-2	11	-6
Philippines			0	1	1	-31	-97	-37
Singapore	0	15	81	317	211	478	453	1,335
South Korea	-109	-199	-253	2,234	2,836	8,838	37,083	36,079
Taiwan	356	1,158	2,855	7,149	6,272	25,240	40,878	53,294
Vietnam	-2	-24	-61	-127	-108	-841	29	557
Thailand	0	10	16	21	20	-27	-177	38
ASEAN Countries	1	0	-25	78	1	256	414	410
Asian Pacific Region	7	27	3	-220	-147	-1,290	-889	2,488
Asian Pacific Region ex Japan	-17	-73	705	1,618	942	2,014	-7,132	8,023
Greater China	12	258	517	455	429	903	1,842	-878
South East Asia Region	0	3	-33	51	-20	249	314	312

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



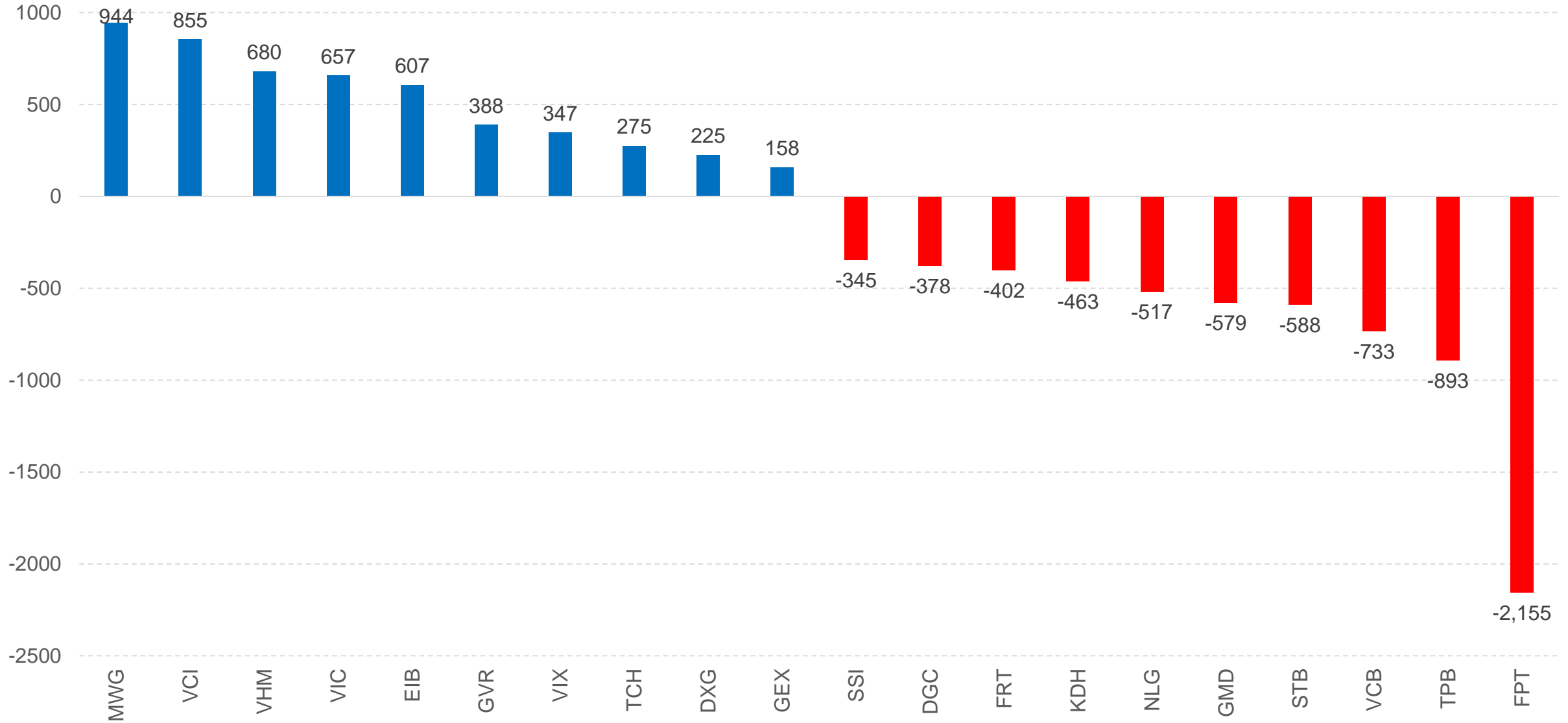
Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE tuần vừa qua (Tỷ VND)



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE 1 tháng qua (Tỷ VND)



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Dòng tiền ròng theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

	03/14/2025	03/07/2025	02/28/2025	02/21/2025	02/14/2025
Dầu khí	-3.5%	7.3%	10.7%	-2.9%	42.3%
Ngân hàng	-4.2%	35.7%	9.5%	4.4%	-3.1%
Chứng khoán	5.3%	16.9%	48.9%	18.3%	4.8%
Bất động sản	15.7%	4.3%	18.2%	50.1%	-13.7%
Dệt may	18.4%	-2.7%	7.6%	-19.3%	24.6%
Bán lẻ	18.0%	20.3%	-5.2%	-3.5%	17.8%
Vingroup	55.3%	111.8%	3.8%	35.3%	-1.1%
Xây dựng & VLXD	-8.6%	-25.8%	135.9%	-24.2%	43.9%
Thực phẩm	21.3%	-3.3%	33.1%	-2.6%	-14.8%
Thủy sản	0.4%	16.0%	9.8%	36.1%	-11.8%
Logistics	-5.8%	17.1%	2.5%	-11.8%	-13.4%
Dược phẩm	16.3%	-2.5%	-48.6%	25.1%	25.7%
Sản xuất & PP Điện	12.7%	-27.1%	-5.2%	66.5%	14.9%
Đầu tư công	64.5%	-4.9%	-4.8%	-5.1%	9.5%
Hóa chất	-9.2%	1.5%	-6.8%	12.3%	38.8%
Cao su tự nhiên	8.7%	-31.4%	-25.6%	123.6%	2.6%
Bảo hiểm	-9.2%	-7.1%	-28.9%	21.0%	68.8%
Ô tô và phụ tùng	7.5%	-10.0%	-28.5%	70.2%	30.8%
Dịch vụ	18.4%	18.3%	-34.2%	-3.1%	41.4%
BDS KCN	2.7%	-2.5%	0.8%	34.1%	24.2%
Viettel	-1.9%	-17.4%	19.9%	-51.0%	16.4%
Du lịch	-15.7%	35.7%	-8.1%	69.3%	68.6%
Công nghệ	87.5%	-26.0%	50.0%	-23.5%	-30.3%
Đường	2.2%	8.4%	-9.8%	28.4%	-8.3%

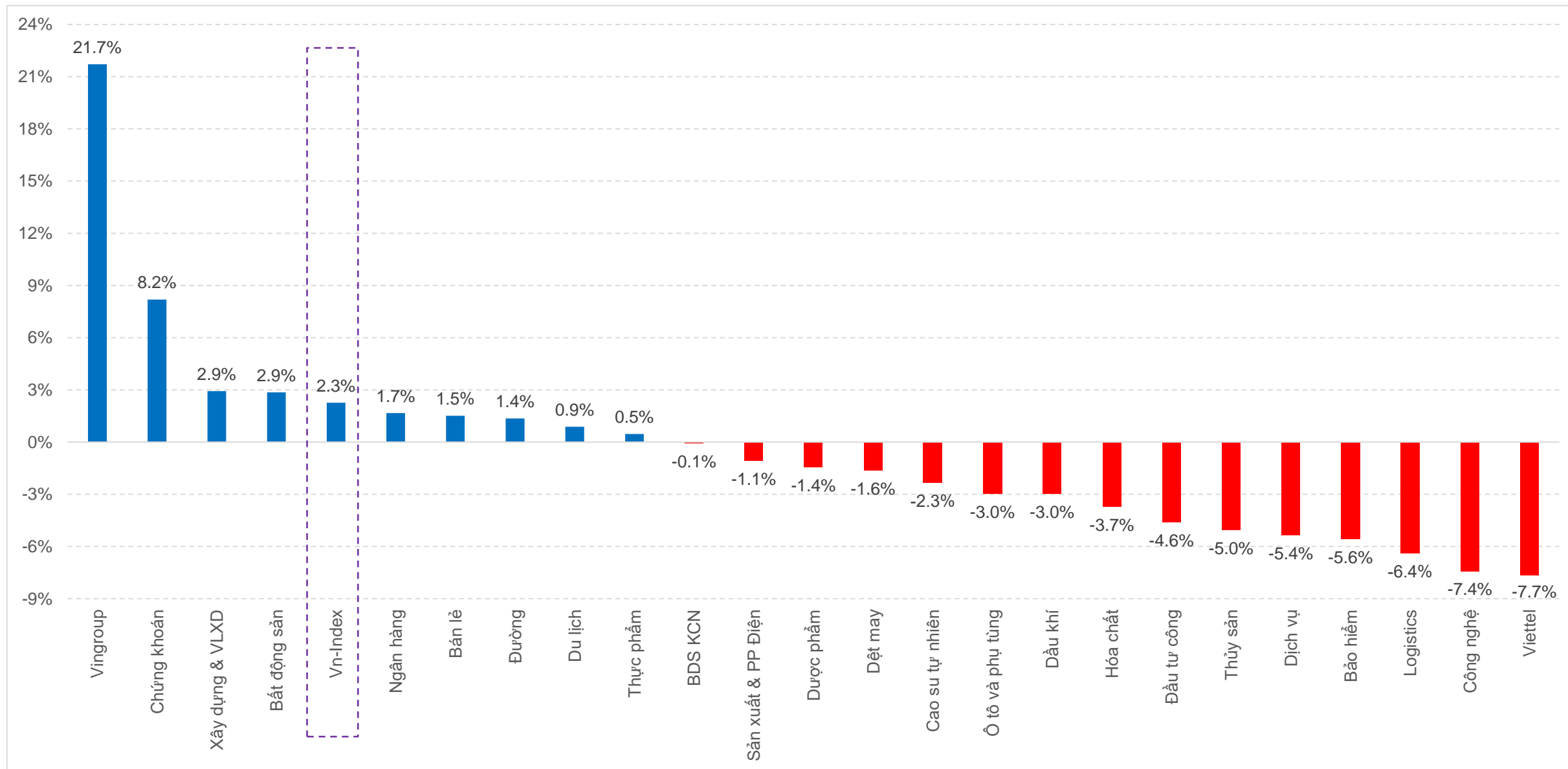
Cơ cấu thanh khoản theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

	03/14/2025	03/07/2025	02/28/2025	02/21/2025	02/14/2025
Dầu khí	2.3%	2.6%	2.8%	3.0%	3.3%
Ngân hàng	22.1%	25.9%	21.9%	24.2%	24.4%
Chứng khoán	18.2%	19.1%	14.8%	12.1%	10.7%
Bất động sản	9.3%	8.7%	9.5%	9.7%	6.8%
Dệt may	1.0%	0.9%	1.1%	1.2%	1.6%
Bán lẻ	4.3%	4.0%	3.8%	4.9%	5.3%
Vingroup	8.1%	5.8%	3.1%	3.6%	2.8%
Xây dựng & VLXD	6.9%	8.3%	12.8%	6.6%	9.1%
Thực phẩm	4.2%	3.8%	4.5%	4.1%	4.4%
Thủy sản	0.6%	0.7%	0.7%	0.7%	0.6%
Logistics	1.6%	1.9%	1.9%	2.2%	2.6%
Dược phẩm	0.3%	0.3%	0.3%	0.6%	0.5%
Sản xuất & PP Điện	1.3%	1.0%	1.2%	1.6%	1.0%
Đầu tư công	4.0%	2.7%	3.2%	4.1%	4.5%
Hóa chất	3.4%	4.1%	4.7%	5.8%	5.5%
Cao su tự nhiên	0.5%	0.5%	0.9%	1.4%	0.7%
Bảo hiểm	0.3%	0.4%	0.4%	0.7%	0.6%
Ô tô và phụ tùng	0.3%	0.3%	0.3%	0.6%	0.3%
Dịch vụ	0.9%	0.9%	0.8%	1.6%	1.7%
BDS KCN	3.1%	3.4%	3.9%	4.7%	3.7%
Viettel	0.9%	1.1%	1.5%	1.5%	3.2%
Du lịch	0.0%	0.1%	0.0%	0.1%	0.0%
Công nghệ	6.0%	3.5%	5.4%	4.4%	6.0%
Đường	0.4%	0.4%	0.4%	0.6%	0.5%

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



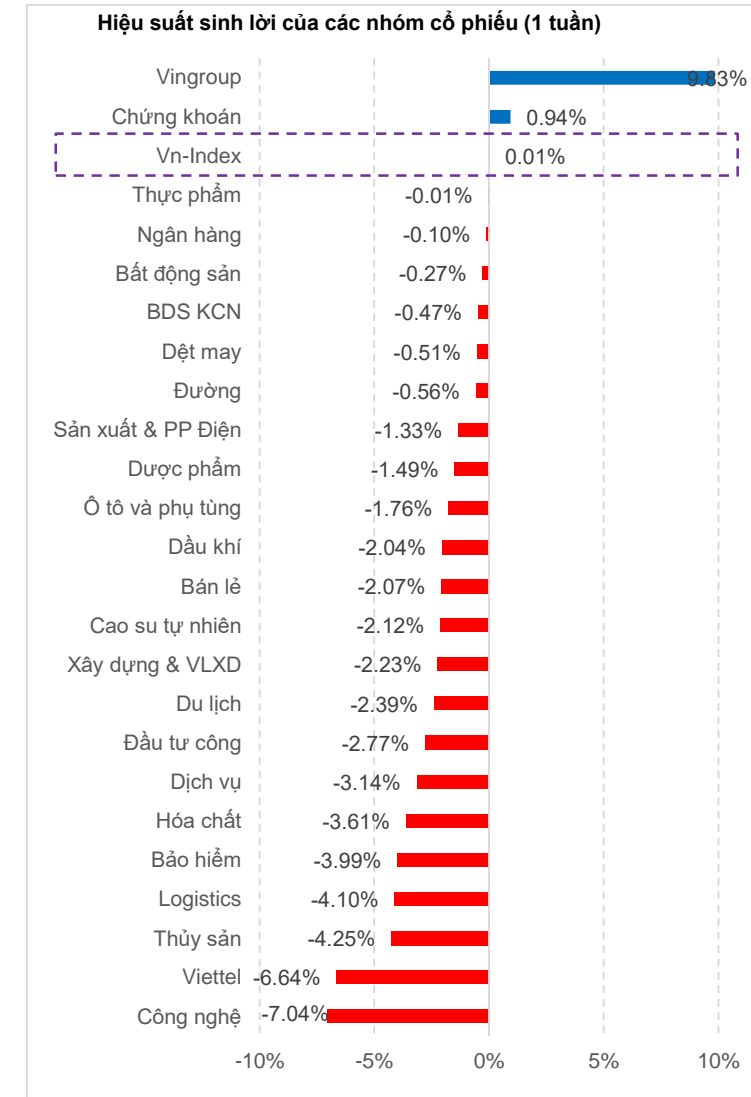
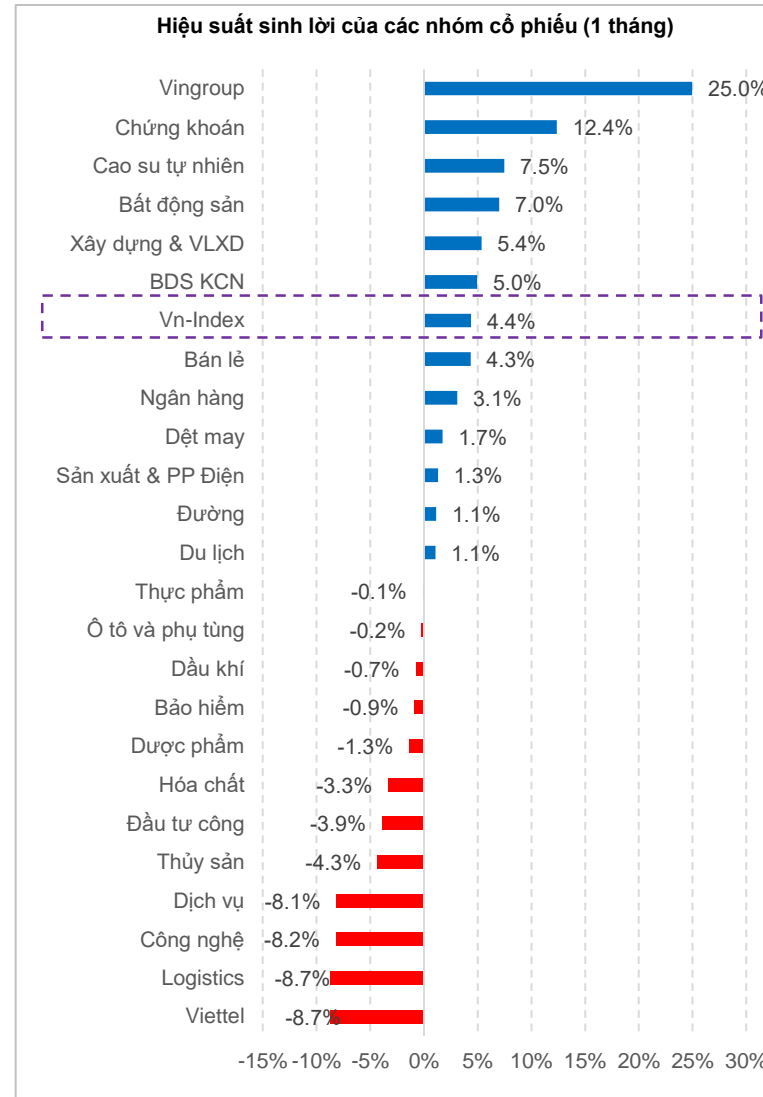
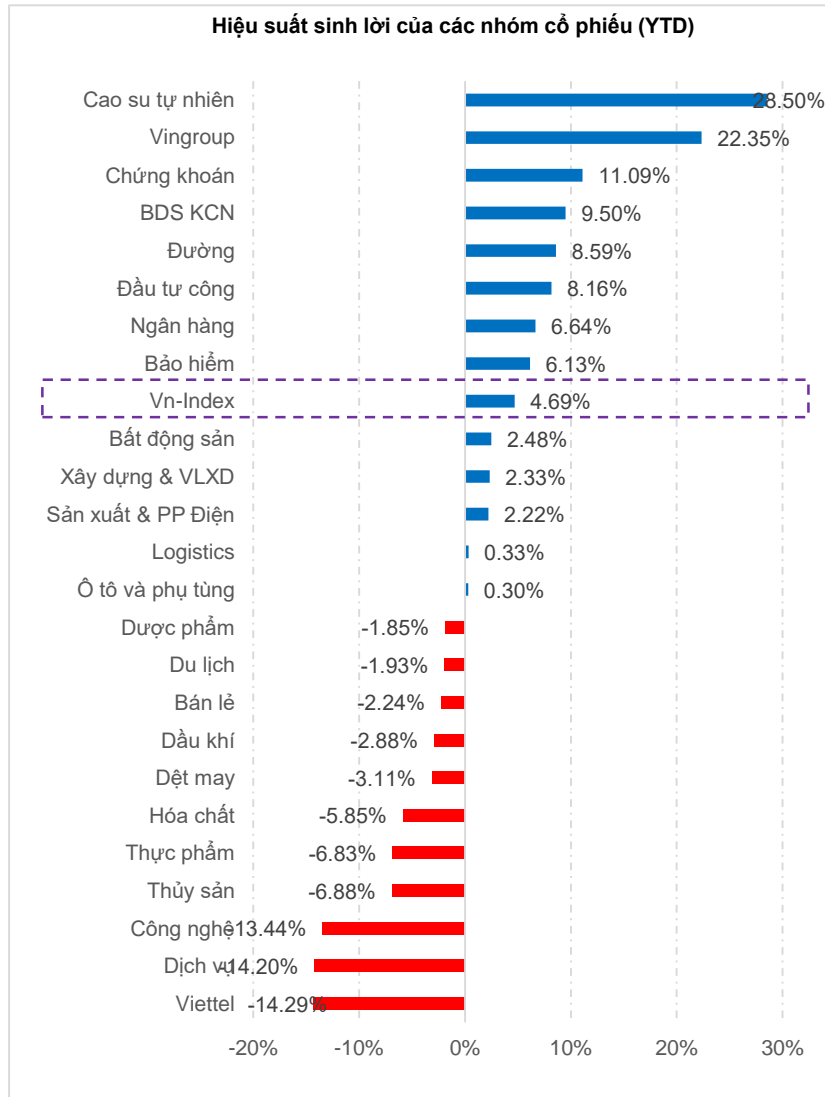
Hiệu suất các nhóm cổ phiếu kể từ khi Vn-Index vượt ngưỡng 1.300 điểm (24/2)



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất các nhóm cổ phiếu (1 tuần, 1 tháng và từ đầu năm)



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất cổ phiếu có thanh khoản bình quân 100 tỷ/phần

MCK	Giá đóng cửa (14/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Triệu VND)
VNINDEX	1326.15	0.01	4.39	4.69	
FPT	131.40	-7.07	-8.18	-13.84	1,038,717
SSI	26.95	0.19	8.67	3.45	1,014,746
VHM	47.90	6.56	23.61	19.75	801,881
VIX	12.30	3.80	22.39	24.87	727,593
VIC	52.20	15.23	29.69	28.73	668,675
SHB	10.70	7.00	10.43	15.82	660,311
HPG	27.55	-1.78	6.37	3.38	640,205
MBB	24.30	-0.82	6.11	11.43	625,419
MWG	61.50	-0.65	12.23	0.82	614,581
VPB	19.60	1.82	3.70	2.08	549,704
VND	14.95	9.12	18.18	18.65	547,820
MSN	71.10	3.04	3.19	1.57	519,763
STB	38.85	-2.26	0.13	5.28	495,875
TCB	27.30	-1.62	5.20	10.75	489,458
VCI	38.90	-0.13	11.46	18.02	397,567
VCB	66.00	3.83	7.80	8.27	388,967
EIB	20.15	-6.93	5.22	4.40	388,589
CTG	42.30	-0.24	3.55	11.90	375,117
DBC	29.35	-4.24	8.70	5.77	349,160
HCM	31.80	-1.55	9.66	10.06	338,084
VCG	20.90	-3.24	-3.91	15.15	314,316
ACB	26.00	-2.44	1.17	0.78	310,448
DIG	20.65	2.23	11.02	9.26	276,226
VRE	18.75	3.02	12.61	9.33	268,955
HDB	23.20	-0.85	2.20	-9.02	261,070
VIB	20.35	-2.86	-0.49	3.30	252,085
CTD	83.00	-11.70	-7.78	20.82	229,971
DXG	16.30	-0.31	13.19	9.00	221,660
MSB	11.60	-2.11	2.20	-0.43	218,035
DGC	107.00	-3.78	-1.38	-8.23	201,584

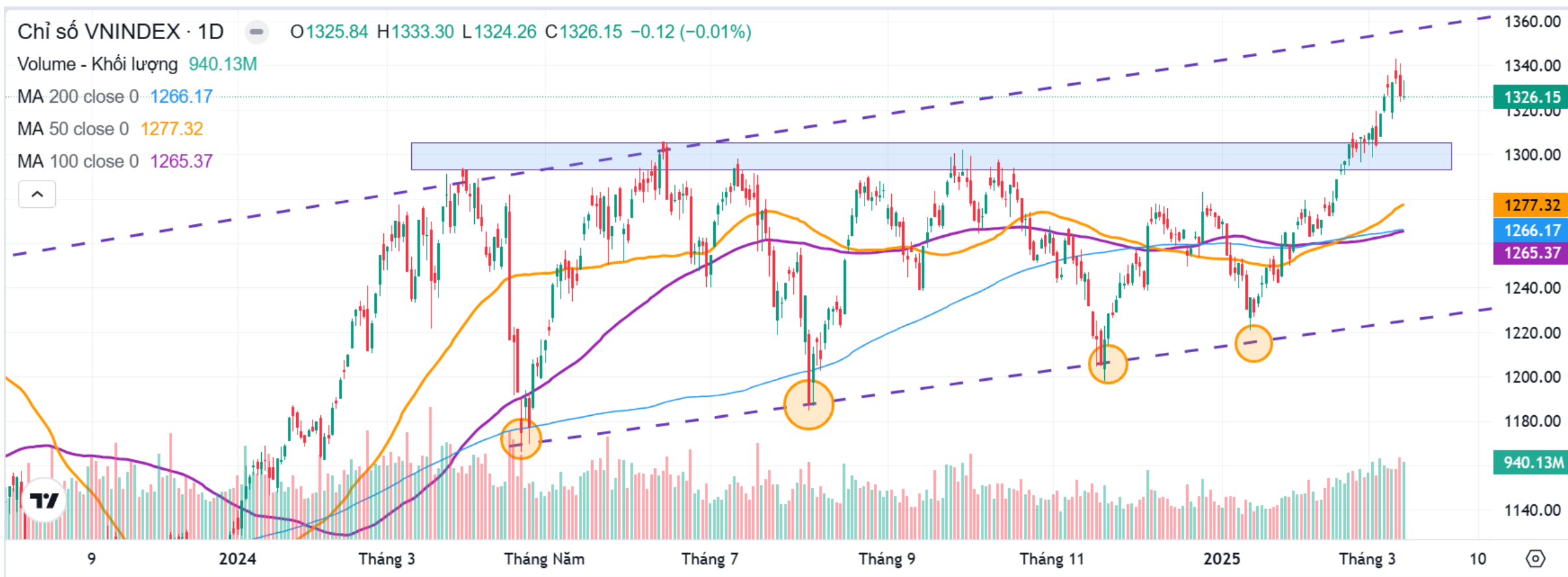
MCK	Giá đóng cửa (14/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Triệu VND)
VNINDEX	1326.15	0.01	4.39	4.69	
PDR	20.20	-0.49	6.60	-2.42	197,886
VNM	62.10	-0.96	2.31	-2.05	192,724
NKG	15.90	-1.24	17.78	10.03	192,283
HHV	12.50	-1.57	-3.85	7.30	188,442
TPB	16.10	-1.53	-4.73	-3.30	166,019
BID	40.40	-1.82	1.00	7.59	165,372
NVL	11.10	5.71	23.06	8.29	162,266
SSB	19.80	0.76	3.94	18.21	160,806
GEX	22.55	-2.80	1.58	18.06	159,913
FTS	50.10	-1.57	22.49	18.72	155,552
SJS	100.00	-7.32	7.64	35.14	144,009
KBC	29.40	-2.97	2.08	8.09	139,629
HSG	18.70	-0.53	12.31	1.36	137,582
GMD	58.10	-5.53	-5.83	-10.89	136,160
BAF	33.20	-4.18	14.88	18.15	134,945
NAB	17.60	3.23	1.44	10.34	134,302
DPM	35.65	-3.26	-2.19	1.86	133,437
SZC	44.80	-0.67	2.87	5.66	131,930
NLG	33.45	-0.45	3.40	-8.48	125,456
IJC	15.60	8.71	6.85	12.64	123,423
HAH	47.95	-5.61	-11.53	-3.13	123,318
KDH	32.15	-4.17	-4.88	-10.94	118,839
CII	14.10	-0.35	-1.05	1.08	116,712
GVR	33.30	-0.60	13.07	9.72	110,919
ORS	13.75	-2.83	-5.82	-2.14	106,929
TCM	41.60	2.34	1.22	-13.06	103,056
LPB	34.95	-1.27	-7.29	11.84	102,920
VPI	56.30	-1.92	-1.92	-5.85	101,001
TCH	17.30	-2.54	12.34	14.19	100,892
PVD	23.05	-2.74	-1.91	-1.50	100,348

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Vn-Index đã vượt ngưỡng 1.300 điểm sau nhiều lần thất bại trong năm 2024, mở ra cơ hội tiến về vùng 1.350 – 1.360 điểm

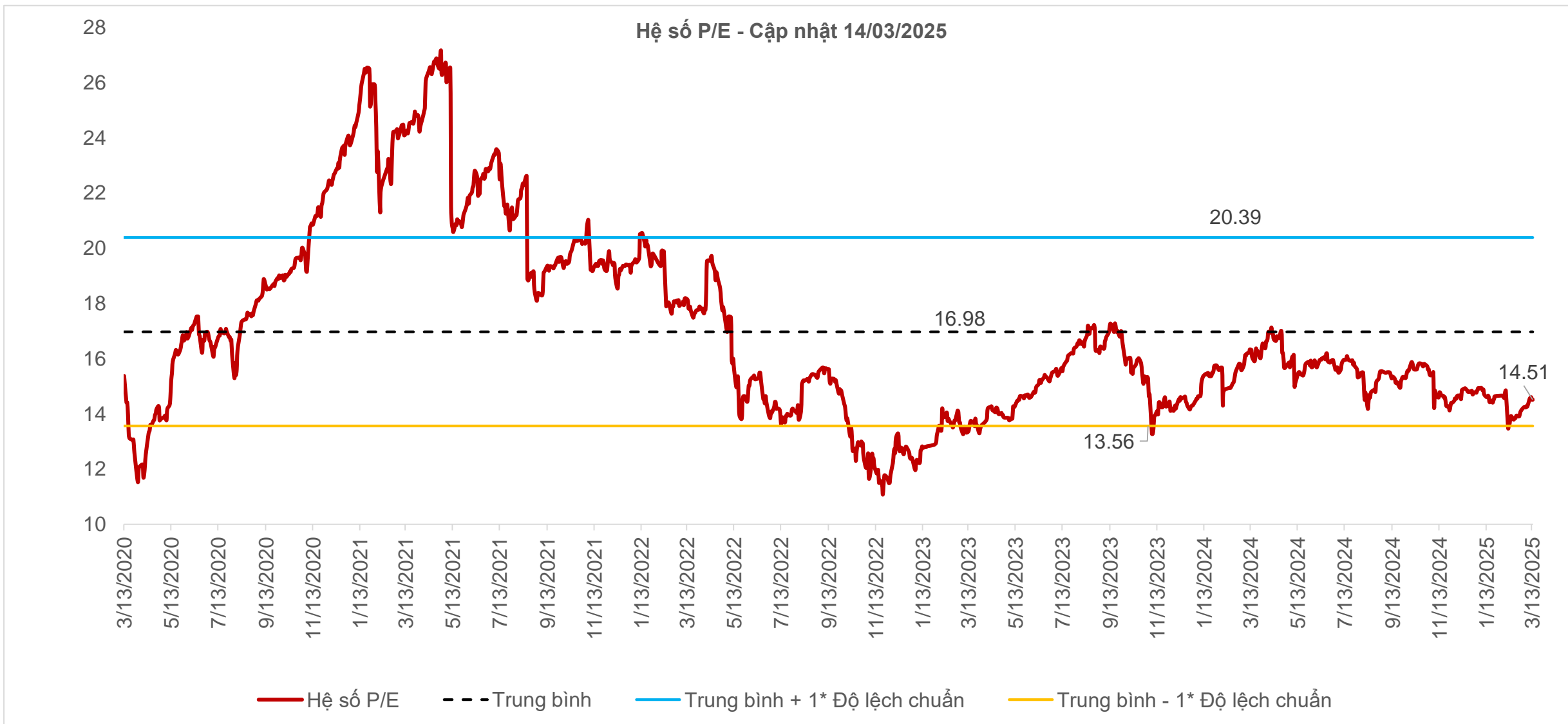
Đồ thị kỹ thuật ngày của chỉ số Vn-Index: Chỉ số Vn-Index có vùng hỗ trợ 1.290 – 1.300 điểm, kháng cự 1.350 – 1.360 điểm



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Định giá thị trường: Hệ số P/E trong vòng 5 năm qua (ttm, lần)



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Nhận định thị trường: Xác suất thị trường tăng điểm trong tháng 2 và tháng 3 cao hơn các tháng còn lại, trong vòng 10 năm qua

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
10 Yr Avg	2.47	1.98	-1.51	.18	1.88	.65	1.29	1.79	-.54	-1.13	2.28	1.19
2025	-.14	3.19	1.59									
2024	3.04	7.59	2.50	-5.81	4.32	-1.30	.50	2.59	.32	-1.82	-1.11	1.31
2023	10.34	-7.78	3.90	-1.46	2.48	4.19	9.17	.09	-5.71	-10.91	6.41	3.27
2022	-1.29	.76	.14	-8.40	-5.42	-7.36	.73	6.15	-11.59	-9.20	1.99	-3.94
2021	-4.28	10.59	1.97	4.02	7.15	6.06	-6.99	1.64	.80	7.62	2.37	1.34
2020	-2.54	-5.81	-24.90	16.09	12.40	-4.55	-3.24	10.43	2.67	2.24	8.39	10.05
2019	2.03	6.02	1.58	-.11	-2.02	-1.04	4.39	-.77	1.27	.23	-2.81	-1.01
2018	12.81	1.01	4.72	-10.58	-7.52	-1.08	-.46	3.47	2.79	-10.06	1.29	-3.67
2017	4.87	1.94	1.62	-.63	2.80	5.24	.91	-.10	2.77	4.08	13.45	3.61
2016	-5.83	2.59	.33	6.62	3.35	2.23	3.16	3.43	1.65	-1.45	-1.59	-.03
2015	5.58	2.86	-6.99	2.04	1.27	4.12	4.72	-9.07	-.37	7.95	-5.63	1.02

👉 Ưu điểm vượt trội:

- (1) Tự động gợi ý các mã cổ phiếu chất lượng.
- (2) Tự động cập nhật điểm mua cổ phiếu theo thời gian thực (real-time) khi mã cổ phiếu biến động vào vùng giá khuyến nghị.
- (4) Hỗ trợ luồng đặt lệnh siêu tốc dành cho khách hàng.
- (5) Hoàn toàn miễn phí sử dụng.

👉 Luận điểm:

- (1) Cổ phiếu nổi bật có câu chuyện ảnh hưởng tích cực đến tình hình kinh doanh của ngành, có kết quả kinh doanh được dự báo tăng trưởng trong tương lai, và được Khối Nghiên cứu đánh giá lạc quan.
- (2) Danh sách các cổ phiếu khuyến nghị của khối nghiên cứu có Upside ≥ 1 .
- (3) Cổ phiếu thuộc 200 công ty có vốn hóa lớn nhất trên cả 3 sàn HOSE, HNX và UPCOM.
- (4) Khối lượng giao dịch Trung bình 30 phiên của cổ phiếu lớn hơn 500,000 cổ phiếu/ngày.

Thống kê hiệu quả Danh mục Alpha

Danh mục đầu tư hàng đầu từ chuyên gia Nghiên cứu MBS



1 tuần

DM Alpha 4.1%

Vnindex 0,01%

2 tuần

DM Alpha -0,30%

Vnindex 1,7%

Từ ngày khởi tạo

DM Alpha 5,58%

Vnindex 9,78%

Danh mục nắm giữ hiện tại

Danh mục Alpha bắt đầu khởi tạo ngày 08/08/2024
Hiệu suất Vnindex tính từ 8/8/2024

STT	Mã	Giá khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá Mục tiêu	Giá cắt lỗ	% Lãi dự kiến	% Lỗ dự kiến	Số phiên nắm giữ (Cho đến hiện tại)	Ngày hiện tại	Giá hiện tại	Lãi lỗ tạm tính
1	MWG	61,600	3/6/2025	79,000	57,000	28.25%	-7.47%	5	3/14/2025	61,500	-0.16%
2	HPG	26,200	2/14/2025	30,000	25,000	14.50%	-4.58%	19	3/14/2025	27,550	5.15%
3	DPM	36,900	2/28/2025	44,600	34,700	20.87%	-5.96%	9	3/14/2025	35,650	-3.39%

MWG Với thế mạnh về xây dựng mô hình bán lẻ của MWG, kỳ vọng kế hoạch phủ xanh miền Trung sẽ không có quá nhiều khó khăn, do đó ước tính tổng LN BHX 2025 khoảng 500 tỷ đồng. Hiện tại, P/E fw 25 đang ở mức hấp dẫn khoảng 17.2, thấp hơn sv mức 19.4 - trung bình 2 năm gần đây. Giá hiện tại thấp hơn 30% sv mức định giá 1 năm là 79,000 đồng/cp

HPG HPG là công ty hưởng lợi từ chu kỳ phục hồi nhờ nhu cầu mạnh mẽ trong các phân khúc thép xây dựng (rebar) và thép cán nóng (HRC). Giai đoạn tăng trưởng dự kiến sẽ bắt đầu từ năm 2025 với sự đóng góp từ tín hiệu tích cực của ngành xây dựng. Sự gia tăng cung cấp nhà ở và đầu tư công sẽ mang lại tác động tích cực đến doanh số bán thép cuộn. Về khối lượng thép cán nóng, chúng tôi dự báo nhờ vào thuế chống bán phá giá (AD) và dự án Khu phức hợp Dung Quất 2, khối lượng có thể tăng 40% svck, đạt 4,4 triệu tấn.

- Kết quả của việc giảm áp lực từ xuất khẩu của Trung Quốc và nhu cầu mạnh mẽ trong nước, giá thép cuộn và thép cán nóng sẽ phục hồi 7%/6% vào năm 2025. Nhờ vào sự tăng trưởng của giá cao hơn chi phí nguyên liệu, tỷ suất lợi nhuận gộp (GPM) dự báo sẽ cải thiện 1 điểm phần trăm lên 15.2%. Vì vậy, lợi nhuận ròng (NP) có thể đạt 17,995 tỷ VND (+39% svck).
- HPG hiện đang được định giá thấp hơn so với mức trung bình của các chu kỳ trước: Chỉ số P/B và P/E hiện tại lần lượt đạt 1.6 và 10.2 (dưới mức trung bình của 2 chu kỳ trước là 2.2 và 12.5).

DPM

- Kể từ ngày 01/7/2025, phân bón sẽ được đưa vào diện chịu thuế VAT 5%. Việc này sẽ giúp các doanh nghiệp sản xuất phân bón, đặc biệt là phân ure và phân lân, được hưởng lợi khi được phép hoàn chi phí thuế VAT đầu vào, từ đó có động lực giảm giá bán và tăng khả năng cạnh tranh với phân bón nhập khẩu, đồng thời cải thiện biên lợi nhuận.
- Giá khí đầu vào được kỳ vọng duy trì ở mức thấp nhờ giá dầu ổn định quanh vùng 70-80 USD/thùng, hỗ trợ ổn định chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Trong khi đó, giá bán phân ure nội địa Việt Nam kỳ vọng hồi phục khi giảm cạnh tranh từ Trung Quốc và Nga, do hai nước này tiếp tục hạn chế xuất khẩu thông qua các biện pháp hạn ngạch và thuế quan, ưu tiên phục vụ nhu cầu trong nước.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất của Top 50 cổ phiếu theo vốn hóa

STT	MCK	Giá đóng cửa (07/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
	VNINDEX	1326.15	0.01	4.39	4.69	
1	VCB	66	3.83	7.8	8.27	547.30
2	BID	40.4	-1.82	1	7.59	282.26
3	VGI	77.2	-6.76	-8.85	-15.81	241.07
4	CTG	42.3	-0.24	3.55	11.9	227.15
5	ACV	100.8	-4.73	-13.1	-19.94	224.23
6	FPT	131.4	-7.07	-8.18	-13.84	200.80
7	VIC	52.2	15.23	29.69	28.73	196.54
8	VHM	47.9	6.56	23.61	19.75	196.33
9	TCB	27.3	-1.62	5.2	10.75	192.87
10	HPG	27.55	-1.78	6.37	3.38	177.18
11	GAS	67.7	-0.15	1.5	-0.59	160.00
12	MCH	145.9	-2.01	-5.2	-18.63	155.93

STT	MCK	Giá đóng cửa (07/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
13	VPB	19.6	1.82	3.7	2.08	152.73
14	MBB	24.3	-0.82	6.11	11.43	148.29
15	GVR	33.3	-0.6	13.07	9.72	132.00
16	VNM	62.1	-0.96	2.31	-2.05	129.58
17	ACB	26	-2.44	1.17	0.78	116.58
18	LPB	34.95	-1.27	-7.29	11.84	105.45
19	MSN	71.1	3.04	3.19	1.57	101.26
20	MVN	81.6	13.33	-6.74	48.09	97.97
21	MWG	61.5	-0.65	12.23	0.82	89.88
22	BCM	79	5.33	12.7	11.42	81.56
23	HDB	23.2	-0.85	2.2	-9.02	80.91
24	STB	38.85	-2.26	0.13	5.28	73.52
25	SAB	51.6	0.78	-0.19	-7.03	65.54

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất của Top 50 cổ phiếu theo vốn hóa

STT	MCK	Giá đóng cửa (07/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
	VNINDEX	1326.15	0.01	4.39	4.69	
26	HVN	27.85	-1.76	2.2	-2.79	62.89
27	VIB	20.35	-2.86	-0.49	3.3	60.48
28	BSR	18.95	-4.77	-4.53	-16.89	59.84
29	SSB	19.8	0.76	3.94	18.21	56.33
30	VEA	39.7	-1.73	-1.24	-0.25	53.28
31	PLX	41.4	-3.38	-1.43	10.4	52.98
32	SSI	26.95	0.19	8.67	3.45	52.87
33	VJC	98.6	1.65	2.49	-1.4	52.70
34	FOX	95.3	-5.31	1.29	0.25	46.94
35	VRE	18.75	3.02	12.61	9.33	42.72
36	TPB	16.1	-1.53	-4.73	-3.3	42.40
37	DGC	107	-3.78	-1.38	-8.23	41.36

STT	MCK	Giá đóng cửa (07/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
38	SHB	10.7	7	10.43	15.82	40.65
39	BVH	53.6	-5.47	-1.47	5.72	40.16
40	KSV	205	6.77	-20.05	91.59	38.40
41	EIB	20.15	-6.93	5.22	4.4	37.91
42	REE	70.9	-3.27	5.86	5.86	34.01
43	SSH	101.8	46.26	47.97	51.94	33.71
44	KDH	32.15	-4.17	-4.88	-10.94	32.71
45	VEF	187.2	1.46	11.43	8.9	31.49
46	PNJ	87.4	-6.92	-8	-10.18	30.41
47	MSB	11.6	-2.11	2.2	-0.43	29.64
48	POW	12	-0.83	-1.23	0	27.99
49	VCI	38.9	-0.13	11.46	18.02	27.90
50	OCB	11.15	-2.62	-0.89	-2.19	27.12

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) với tên gọi tiền thân là Công ty CP chứng khoán Thăng Long, Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 6 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, liên tục đứng trong Top 10 thị phần tại cả hai Sở Giao dịch (Hồ Chí Minh và Hà Nội).

Địa chỉ:

Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: + 8424 7304 5688 - Fax: +8424 3726 2601

Website: www.mbs.com.vn

KHỐI NGHIÊN CỨU CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

Giám đốc Khối Nghiên cứu

Trần Thị Khánh Hiền

Trưởng phòng

Nguyễn Tiến Dũng

Vĩ mô & Chiến lược thị trường

Ngô Quốc Hưng

Nghiêm Phú Cường

Đình Hà Anh

Võ Đức Anh

Ngân hàng – Dịch vụ Tài chính

Đình Công Luyện

Bất động sản

Nguyễn Minh Đức

Lê Hải Thành

Dịch vụ - Tiêu dùng

Nguyễn Quỳnh Ly

Công nghiệp – Năng Lượng

Phạm Thị Thanh Huyền

Nguyễn Hà Đức Tùng